

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

GVHD: Th.S Nguyễn Thị Hòa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI
HUYỆN LỊCH SỬ, TỈNH QUẢNG NAM**

Sinh viên thực hiện:

LÊ THỤY N

Lớp: K43 KTCT

Niên khóa: 2009 - 2013

Giáo viên hướng dẫn:

Th.S Nguyễn Thị Hòa

Hu, 5/2013

L i c m n

Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành tài này tôi đã có sự quan tâm giúp đỡ, đồng nghiệp của nhiều tập thể, cá nhân trong và ngoài nhà trường.

Trước hết, tôi xin chân thành cảm ơn tổ chức các thầy cô trong khoa Kinh tế chính trị và các thầy cô, trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi trong nghiên cứu và học tập tại trường. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Th.S. Nguyễn Thị Hóa đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ và hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu, tìm hiểu hoàn thành tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn tập thể cán bộ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Thống kê, văn phòng Ủy ban Nhân dân, văn phòng Huyện ủy, các xã, thị trấn và các chi nhánh huyện ủy Ban An ninh và các chi nhánh thu nhập giúp đỡ, cung cấp

Formatted: Font: 18 pt, Font color: Red

Formatted: Centered, Level 1

Formatted: Font: UNI Chu truyền thống, 46 pt, Font color: Red

Formatted: Font: 27 pt

Formatted: Font: UVN Mau Tim 2, 20 pt, Italic, Font color: Blue

Formatted: Indent: First line: 1.9 cm

Formatted: Font: UVN Mau Tim 2, 20 pt, Italic, Font color: Blue

Formatted: Font: UVN Mau Tim 2, 20 pt, Italic, Font color: Blue

Formatted: Font: UVN Mau Tim 2, 20 pt, Italic, Font color: Blue

Formatted: Font: UVN Mau Tim 2, 20 pt, Not Bold, Font color: Blue

Formatted: Font: UVN Mau Tim 2, 20 pt, Italic, Font color: Blue

thông tin tôi hoàn thành tài
này.

Tôi cũng xin chân thành gửi lời
cảm ơn tới toàn thể gia đình, các bạn
bè đã ủng hộ, giúp đỡ trong quá trình
hoàn thành tài.

Trong quá trình thực hiện tài,
mặc dù đã cố gắng nỗ lực và cố gắng
nhưng do hạn chế về lý luận và kinh
nghiệm nên không thể tránh khỏi những
sai sót. Rất mong nhận được ý kiến
đóng góp của các thầy cô và các bạn
tài hoàn thành này.

Xin chân thành cảm ơn!

Formatted: Indent: Left: 0.63 cm, First line:
1.27 cm

Formatted: Level 1

Formatted: Font: UVN Mau Tim 2, 20 pt, Italic



M L C

▲..... i

L i c m n..... i

M L C..... iv

DANH M C CẮT VI TT T..... vii

DANH M C CẮC B NG viii

DANH M C CẮC BI U ix

PH N 1: TV N 1

 1. Tính c p thi t c a tài..... 1

 2. M c ích, nhi m v nghiên c u c a tài..... 1

 3. i t ng, ph m vi nghiên c u tài..... 2

 4. Ph ng pháp nghiên c u c a tài..... 3

 5. Ý ngh a c a tài..... 3

 6. K t c u tài..... 3

PH N 2: N IDUNG VÀ K T QU NGHIÊN C U..... 4

CH NG 1. C S LÝ LU N VÀ TH CTI N V KINH T TRANG TR I..... 4

 1.1. M ts khái ni m..... 4

 1.1.1. Khái ni m v kinh t h gia ình..... 4

 1.1.2. Khái ni m v trang tr i và kinh t trang tr i..... 4

 1.1.3. Khái ni m v kinh t t nhân..... 6

 1.2. Tiêu chí xác nh kinh t trang tr i..... 7

 1.2.1. c tr ng ch y u c a KTTT..... 7

 1.2.2. Tiêu chí nh l ng xác nh KTTT..... 7

 1.3. Vai trò c a kinh t trang tr i..... 8

 1.4. Phân lo i trang tr i..... 9

 1.5. Tính khách quan c a s h ình thành và phát tri n kinh t trang tr i..... 10

 1.6. Xu h ng phát tri n kinh t trang tr i Vi t Nam..... 12

 1.7. Bài h c kinh nghi m v phát tri n kinh t trang tr i c a Vi t Nam và m ts n c trên Th gi i..... 14

 1.7.1. Kinh nghi m phát tri n KTTT huy n Duy Xuyên, t nh Qu ng Nam..... 15

Formatted: Font: 13 pt

Formatted: Level 1, Line spacing: 1.5 lines

Formatted: Font: 13 pt, Not Bold

Formatted: Line spacing: 1.5 lines

1.7.2. Kinh nghiệm phát triển KTTT của Nhật Bản.....	16
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI HUYỆN	
I N BÀN, TỈNH QUẢNG NAM TRONG THỜI GIAN QUA.....	18
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.....	18
2.1.1. Đặc điểm nhiên.....	18
2.1.1.1. Vị trí địa lý.....	18
2.1.1.2. Đất đai và địa hình.....	18
2.1.1.3. Khí hậu, thủy văn.....	20
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	21
2.1.2.1. Dân số và lao động.....	21
2.1.2.2. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	22
2.1.2.3. Tình hình phát triển KT, XH trong những năm qua.....	23
2.2. Thực trạng phát triển kinh tế trang trại huyện I N Bàn.....	25
2.2.1. Số lượng và phân bố trang trại.....	25
2.2.2. Các loại hình trang trại.....	26
2.2.3. Quy mô, năng lực sản xuất của các chủ trang trại huyện.....	27
2.2.3.1. Quy mô chăn nuôi của các trang trại trên toàn huyện.....	29
2.2.3.2. Tình hình chung sản xuất lao động của các trang trại.....	31
2.2.3.3. Tình hình chung sản xuất đất đai của các trang trại.....	32
2.2.3.4. Tình hình chung huyện nông và sản xuất của các trang trại.....	33
2.3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại I N Bàn.....	35
2.3.1. Quy mô cơ cấu của các trang trại I N Bàn.....	35
2.3.2. Tình hình sản xuất và chăn nuôi của các trang trại I N Bàn.....	37
2.3.3. Tình hình sản xuất lao động của các trang trại I N Bàn.....	39
2.3.4. Nguồn vốn của các trang trại I N Bàn.....	44
2.3.5. Hiệu quả sản xuất của các trang trại I N Bàn.....	46
2.4. Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế trang trại của huyện I N Bàn.....	49
2.4.1. Kế hoạch.....	49
2.4.2. Thành tựu và khó khăn.....	50

CHƯƠNG 3. PHÂN TIẾT VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRẢNG TRẠI HUYỆN BÌNH BÀN TRONG THỜI GIAN TỚI.....52

3.1. Phân tích phát triển kinh tế trảng trại huyện Bình Bàn.....52

3.2. Mục tiêu phát triển kinh tế trảng trại huyện Bình Bàn.....52

 3.2.1. Mục tiêu tổng quát52

 3.2.2. Mục tiêu cụ thể53

3.3. Giải pháp phát triển kinh tế trảng trại huyện Bình Bàn53

 3.3.1. Giải pháp quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng53

 3.3.2. Giải pháp vốn, ngân sách và nguồn lực con người cho phát triển kinh tế trảng trại54

 3.3.3. Giải pháp tài chính55

 3.3.4. Giải pháp khoa học công nghệ56

 3.3.5. Giải pháp thương mại và tiêu thụ57

 3.3.6. Giải pháp hợp tác các trang trại.....58

 3.3.7. Nâng cao vai trò quản lý và hỗ trợ của Nhà nước đối với KTTT59

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ60

1. Kết luận.....60

2. Kiến nghị61

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

Formatted: TOC 1, Left, Line spacing: 1.5 lines, Tab stops: 15.98 cm, Right, Leader: ...

DANH MỤC CÁC T VI T T T

Ký hi u

Đi n gi i

KTTT

Kinh t trạng tr i

CNH, H H

Công nghi p hóa, hi n i hóa

KT, XH

Kinh t , xã h i

VT

n v tính

DANH MỤC **CÁC** BẢNG **BIỂU**

▲

<u>Bảng 2.1: Tình hình sản xuất các loại gia súc và gia cầm huyện Bàn...</u>	<u>19</u>
<u>Bảng 2.2: Dân số trung bình năm 2008-2012 phân theo giới tính, khu vực</u>	<u>21</u>
<u>Bảng 2.3: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế huyện Bàn trong giai đoạn 2008-2012</u>	<u>22</u>
<u>Bảng 2.4a: Mục tiêu chính sách phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2012</u>	<u>24</u>
<u>Bảng 2.4b: Tình hình sản xuất nông nghiệp huyện năm 2012</u>	<u>24</u>
<u>Bảng 2.5: Sản lượng và phân bố các trang trại chăn nuôi toàn huyện năm 2012</u>	<u>26</u>
<u>Bảng 2.6: Quy mô, cơ cấu trang trại toàn huyện Bàn</u>	<u>26</u>
<u>Bảng 2.7: Kết quả sản xuất của KTTT huyện Bàn năm 2012</u>	<u>27</u>
<u>Bảng 2.8: Tình hình gia súc, gia cầm các trang trại trên toàn huyện năm 2012</u>	<u>29</u>
<u>Bảng 2.9: Quy mô đàn nuôi các loại gia súc</u>	<u>30</u>
<u>Bảng 2.10: Quy mô cơ cấu trang trại lợn</u>	<u>36</u>
<u>Bảng 2.11: Quy mô trang trại theo diện tích đất</u>	<u>37</u>
<u>Bảng 2.12: Quy mô đàn nuôi các loại gia cầm</u>	<u>38</u>
<u>Bảng 2.13: Tình hình sản xuất lao động các loại gia súc</u>	<u>40</u>
<u>Bảng 2.14: Cơ cấu trình độ lao động các loại gia súc</u>	<u>41</u>
<u>Bảng 2.15: Tình hình sản xuất gia cầm các loại</u>	<u>44</u>
<u>Bảng 2.16: Quy mô các trang trại lợn theo vốn kinh doanh</u>	<u>45</u>
<u>Bảng 2.17: Kết quả sản xuất kinh doanh các loại gia súc</u>	<u>46</u>

DANH MỤC CÁC BÀI U

Formatted: Normal, Tab stops: Not at 15.98 cm

Bài u 2.1: Quy mô, c c u trang tr i toàn huy n i n Bàn.....27

Bài u 2.2: T ng àn gia c m c a các trang trang tr i.....30

Bài u 2.3: Quy mô c c u trang tr i i u tra36

DANH M C BI U

Formatted: Level 1

PHẦN 1: TỔNG QUAN

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau 27 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng đã có nhiều thay đổi tích cực. Các mô hình kinh tế ngày càng đa dạng và phong phú, đặc biệt là mô hình kinh tế trang trại (KTĐT) ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, là một trong những mô hình phát triển có hiệu quả nhất ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Phát triển KTĐT là chức năng của Đảng và Nhà nước nhằm huy động mọi nguồn lực phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, nông nghiệp - nông thôn thoát khỏi tình trạng lạc hậu, tăng bước xây dựng nền nông nghiệp bền vững, góp phần xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Hiện nay là một huyện nông nghiệp thu nhập thấp của tỉnh Quảng Nam, trong những năm qua với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, KTĐT hiện nay đang phát triển về số lượng và chất lượng, nhưng chưa nhân dân đã có nhiều, thu nhập của hộ gia đình tăng lên, góp phần quy tụ công nhân viên làm cho nhiều lao động, góp phần tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, việc thực hiện các trang trại còn phát triển mang tính tự phát, chắp vá, thiếu quy hoạch, quy mô nhỏ lẻ, kỹ thuật lạc hậu, hiệu quả sản xuất chưa cao, kết quả chưa đáng kể về mặt nông nghiệp có chất lượng, chưa phù hợp với mục tiêu phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa và quy mô lớn. Vì vậy, tìm ra những hướng và giải pháp phát triển KTĐT của huyện trong thời gian tới là hết sức cần thiết và cấp bách.

Xuất phát từ thực tiễn đó, tôi chọn đề tài: **“Phát triển kinh tế trang trại huyện hiện nay, tỉnh Quảng Nam”** làm khóa luận tốt nghiệp năm 2009 – 2013.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Mục đích của đề tài là nhằm làm rõ vai trò, ý nghĩa và thực hiện phát triển KTĐT huyện hiện nay, tỉnh Quảng Nam. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn đó, đề tài

Sau đây là các giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy sự phát triển KTTT trong thời gian tiếp theo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Tác giả đề xuất, tài liệu liên quan như sau:

- Hội nghị hóa các vấn đề lý luận liên quan đến phát triển KTTT.
- Đánh giá thực trạng phát triển KTTT huyện Bình Hòa, tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn hiện nay.
- Xu hướng giải pháp chủ yếu phát triển KTTT trong thời gian tới.

3. Nội dung, phạm vi nghiên cứu tài liệu

Nội dung nghiên cứu của tài liệu là: “Phát triển KTTT trên địa bàn huyện Bình Hòa, tỉnh Quảng Nam”.

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: địa bàn huyện Bình Hòa, tỉnh Quảng Nam.

Về thời gian: Từ năm 2008 đến năm 2012.

Tình hình nghiên cứu: phát triển KTTT là một nội dung quan trọng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong phát triển kinh tế nên có nhiều tài liệu nghiên cứu, bài viết liên quan như:

+ Luận văn thạc sĩ: “Mô hình giải pháp phát triển kinh tế trang trại huyện Bình Hòa, tỉnh Quảng Nam” của Trần Quốc Tuấn.

+ Khóa luận tốt nghiệp: “Phát triển kinh tế trang trại huyện Quảng Lũy, tỉnh Nghệ An trong giai đoạn hiện nay” của Trần Thị Hòa.

+ Tài liệu “Phát triển kinh tế trang trại Thiên Hộ” của Nguyễn Khắc Hoàn, trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.

+ Tài liệu “Vai trò của trang trại gia đình trong quá trình phát triển miền nông nghiệp bền vững” của Đào Hữu Hòa, trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

Những trên đây bàn luận về tình hình, Quảng Nam tối ưu nhất về cơ cấu công trình nào nghiên cứu phát triển KTTT với cách làm tốt nhất nghiên cứu khoa học nhằm đánh giá thực trạng và xu hướng về các phương pháp thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH).

4. Phương pháp nghiên cứu và tài liệu

Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Ngoài ra tài liệu còn sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp điều tra thực nghiệm.

5. Ý nghĩa của tài liệu

Tài liệu đánh giá thực trạng phát triển KTTT trên địa bàn huyện Bình Thuận. Qua quá trình nghiên cứu, tài liệu đề xuất những ý kiến đóng góp phát huy những ưu điểm và khắc phục những khó khăn trong quá trình phát triển KTTT. Làm cơ sở cho các phương pháp nghiên cứu và vận dụng vào thực tiễn chính sách phát triển KTTT trên địa bàn huyện nói riêng và các tỉnh nói chung. Ngoài ra tài liệu còn là tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm nghiên cứu về vấn đề này.

6. Kết luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị và tài liệu tham khảo, nội dung tài liệu gồm ba chương:

- Chương 1. Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về kinh tế trang trại.
- Chương 2. Thực trạng phát triển kinh tế trang trại huyện Bình Thuận, tỉnh Quảng Nam.
- Chương 3. Phương hướng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại huyện Bình Thuận trong thời gian tới.

PHẦN 2: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN KINH TẾ
TRANG TRẠI

1.1. Mối liên hệ khái niệm

Formatted: Level 2

1.1.1. Khái niệm về kinh tế hộ gia đình

Formatted: Level 3

Theo giáo sư Frank Ellis trong cuốn sách Cambridge (1988): Kinh tế hộ gia đình nông dân là một cơ sở kinh tế có tài sản, các tài sản sản xuất chủ yếu của hộ gia đình, sản phẩm chủ yếu của lao động của hộ gia đình sản xuất và tiêu dùng là một trong những thành phần kinh tế lớn nhất, những chủ yếu của cấu trúc kinh tế tham gia các bước vào các thành phần kinh tế có xu hướng phát triển không hoàn hảo cao [7,1].

Viet Nam, kinh tế hộ gia đình chủ yếu có hai loại hình: một là, hộ sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp tính chất sản xuất tự nhiên; hai là, hộ sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp hàng hóa. Để thoát khỏi những hạn chế của sản xuất nông nghiệp hàng hóa của kinh tế hộ gia đình, trong quá trình vận động kinh tế phát triển trình độ phát triển cao phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường. Kinh tế hộ gia đình đã và đang dần dần sản xuất, phát triển: những nông hộ có điều kiện trở thành trang trại sản xuất hàng hóa.

1.1.2. Khái niệm về trang trại và kinh tế trang trại

Formatted: Level 3

Khái niệm trang trại: Tổ chức nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO,1997), đã đưa ra khái niệm TT trên cơ sở khái niệm nông trại. Theo FAO, nông trại (farm) là một mảnh đất mà trên đó có nông hộ thực hiện các hoạt động sản xuất nông nghiệp phục vụ cho sinh kế của hộ.

Một số nhà khoa học trên thế giới cho rằng: Trang trại là đơn vị sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình nông dân, có hình thành và phát triển khi phát triển các sản phẩm bán hàng hóa dần thay thế phát triển các sản phẩm phong kiến. Ngày nay, TT là loại hình tổ chức sản xuất phổ biến trong nền nông nghiệp của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Ban Kinh tế trung ương: Trang trại là mô hình tổ chức kinh tế trong nông – lâm – ngư nghiệp có hình thành trên cơ sở phát triển kinh tế hộ nông mang tính sản xuất hàng hóa rõ rệt, có kỹ thuật và trình độ sản phẩm hàng hóa cao hơn và thu nhập cao hơn người khác [13, 4].

Khái niệm KTTT: Theo tác giả, có rất nhiều nhà khoa học đưa ra quan niệm về KTTT nhưng nhìn chung khác nhau. Ví dụ như: Phó giáo sư, tiến sĩ Lâm Quang Huyền cho rằng: KTTT là loại hình cơ sở sản xuất nông nghiệp, hình thành và phát triển trong nền kinh tế thị trường khi phát triển kinh tế này thay thế phát triển kinh tế sản xuất phong kiến. Trang trại có hình thành từ các hộ nông dân sau khi phá bỏ cái vạc tập thể, tức khép kín, và tiến lên sản xuất nông sản hàng hóa tập thể với thị trường, tăng bước thích nghi với nền kinh tế thị trường [5, 18].

Theo Giáo sư Đào Thị Tú: KTTT là hình tổ chức kinh tế cơ sở của nền sản xuất xã hội, dựa trên cơ sở hợp tác và phân công lao động sản xuất nhằm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với nền kinh tế thị trường và các Nhà nước xã hội.

Theo Nghị quyết số 06 – NQ/TW, ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị về mặt sản xuất và pháp triển nông nghiệp và nông thôn quan niệm: KTTT hay các trang trại gia đình, tổ chức là kinh tế hộ sản xuất hàng hóa với quy mô lớn hơn, sử dụng lao động, tiến bộ về cơ cấu gia đình là chủ yếu sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Một bộ phận trang trại ngoài lao động của gia đình, có thuê thêm lao động sản xuất, kinh doanh, quy mô đa ngành kết hợp cạnh tranh xoay quanh mục tiêu thị trường vùng theo quy định của pháp luật [14, 4].

Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP của chính phủ về kinh tế trang trại ngày 02/02/2000 đã nêu: KTTT là hình tổ chức cơ sở sản xuất hàng hóa trong nông thôn chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng gỗ và lâm sản và tiêu thụ nông, lâm sản [15, 2].

Như vậy, tầm quan trọng của các nhà khoa học có thể thấy qua những khái niệm KTTT như sau: KTTT là hình thức tổ chức hàng hóa trong nông, lâm, ngư nghiệp của các thành phần kinh tế khác nhau nông thôn có sản xuất, có nông nghiệp quy mô nhỏ quy trình sản xuất kinh doanh, phân phối sản phẩm sinh lợi cao hơn bình thường trên thị trường, có trình độ sản xuất thành tựu khoa học công nghệ kỹ thuật trong hàng hóa tổ chức cạnh tranh cao hơn trên thị trường xã hội mang lợi ích kinh tế cao [7, 31].

1.1.3. Khái niệm về kinh tế nhân

Kinh tế nhân là khu vực kinh tế mà tài sản sản xuất thuộc sở hữu nhân. Kinh tế nhân bao gồm kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ, kinh tế bản địa nhân. Ngoài đặc trưng chung là sở hữu nhân mà loại hình kinh tế thể chế có những tiêu chí riêng khác nhau, phụ thuộc vào những thuộc tính sản xuất kinh doanh.

Theo giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin: Kinh tế nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu nhân về tài sản sản xuất, là một trong những bộ phận cấu thành trong nền kinh tế quốc dân.

Theo văn kiện Đại hội lần thứ VI (1986) đã đưa ra quan niệm: Kinh tế nhân là nền kinh tế do những người có vốn, có tài sản tự sản xuất và kinh doanh theo pháp luật. Kinh tế nhân bao gồm các hình thức: hộ cá thể, hộ tiểu chủ, hộ tiểu thủ công, các doanh nghiệp tư nhân dưới nhiều hình thức như xí nghiệp tư nhân, công ty cổ phần,....

Tại Văn kiện Đại hội lần thứ XI (2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam, kinh tế nhân lại được tái khẳng định là một thành phần kinh tế quan trọng, trong đó nêu rõ: “hoàn thiện chế độ, chính sách phát triển nền kinh tế nhân trở thành một trong những nền tảng của nền kinh tế” [34, 101].

Trong luật doanh nghiệp (2005) cho rằng kinh tế nhân là những doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

T phân tích quan hệ kinh tế - xã hội, chúng ta thấy kinh tế - xã hội và KTTT có nét tương đồng. Tuy nhiên có những khác nhau cơ bản: Kinh tế - xã hội là thành phần kinh tế còn KTTT là hình thức tổ chức sản xuất mà các chi tiết thu nhập các thành phần kinh tế (kinh tế - xã hội, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) có thể là các hình thức tổ chức sản xuất theo khu vực riêng lẻ hoặc có liên quan. Vì vậy, KTTT có thể là một bộ phận của kinh tế - xã hội trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

1.2. Tiêu chí xác định kinh tế trang trại

1.2.1. Các tiêu chí của KTTT

Thứ nhất, mục đích sản xuất của trang trại là sản xuất các mặt hàng trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản hàng hóa và quy mô lớn.

Thứ hai, mục tiêu chuyên môn hóa và tập trung hóa các liên kết và yếu tố sản xuất cao hơn hẳn so với sản xuất nông hộ truyền thống, như con gia súc, gia cầm, lao động, giá trị nông - lâm - thủy sản hàng hóa,....

Thứ ba, chủ trang trại có kiến thức và kinh nghiệm trực tiếp về hành sản xuất, biết ứng dụng tiến bộ KH-KT, tận dụng chuyên gia công nghệ và kỹ thuật cao, sử dụng lao động sản xuất kỹ thuật cao, có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

1.2.2. Tiêu chí phân loại xác định KTTT

Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hóa bình quân mỗi năm, hoặc quy mô sản xuất phải tương đương và vượt trội so với kinh tế nông hộ truyền thống và vùng kinh tế.

Đối với hộ sản xuất kinh doanh tập thể có nhiều loại sản phẩm hàng hóa của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thì tiêu chí xác định trang trại là giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân mỗi năm.

Theo Thông tư 27/2011/TT - BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) đã đưa ra tiêu chí phân loại xác định kinh tế trang

trí: i v i c s tr ng tr t, nuôi tr ng thu s n, s n xu t t ng h p ph i t: Có di n tích trên m c h n i n, t i thi u: 3,1 ha i v i vùng ô ng Nam B và ng b ng Sông C u Long; 2,1 ha i v i các t nh còn l i. Giá tr s n l ng hàng hóa t 700 tri u ng/n m. i v i c s ch n nuôi ph i t giá tr s n l ng hàng hóa t 1000 tri u ng/n m tr lên. i v i c s s n xu t lâm nghi p ph i có di n tích t i thi u 31 ha và giá tr s n l ng hàng hóa bình quân t 500 tri u ng/n m tr lên [9, 2].

1.3. Vai trò c a kinh t trang tr i

Là m t th c th kinh t , các trang tr i hình thành và phát tri n ã có nh ng óng góp không nh c v m t t ng tr ng kinh t và phát tri n xã h i, làm thay i b m t nông nghi p, nông thôn. n c ta, KTTT m c dù m i phát tri n trong nh ng n m g n ây. Song có vai trò r t l n i v i i v i n n kinh t Vi t Nam.

Phát tri n KTTT góp ph n chuy n d ch c c u kinh t , t ng các lo i cây tr ng, v t nuôi có giá tr hàng hóa cao, kh c ph c d n tình tr ng phân tán, t o nên nh ng vùng chuyên canh làm t i n cho phát tri n ngành công nghi p và ch bi n nông s n, th c ph m t o thu n l i cho vi c a công nghi p d ch v vào nông thôn. Th c t cho th y phát tri n KTTT nh ng n i có i u ki n bao gi c ng i li n v i vi c khai thác và s d ng m t cách y , hi u qu các lo i ngu n l c trong nông nghi p nông thôn so v i kinh t nông h .

Phát tri n KTTT góp ph n quan tr ng làm t ng s h giàu trong nông thôn, t o thêm vi c làm t ng thêm thu nh p cho ng i lao ng. i u này r t có ý ngh a trong gi i quy t vi c làm và lao ng, m t trong nh ng v n b c xúc c a nông nghi p nông thôn n c ta hi n nay. Phát tri n KTTT còn góp ph n thúc y phát tri n k t c u h t ng trong nông thôn và t o t m g ng cho các h nông dân v cách th c t ch c và qu n lý trong s n xu t kinh doanh.... Do ó phát tri n KTTT góp ph n tích c c vào vi c gi i quy t các v n xã h i và i m i b m t xã h i nông thôn n c ta, t o c s cho quá trình xây d ng nông thôn m i thành công.

Phát tri n KTTT là mô hình s n xu t kinh doanh t ch . Vì l i ích thi t th c và lâu dài c a trang tr i nên h có ý th c khai thác h p lý và quan tâm b o v các y u t

môi trường, trực tiếp là trong phạm vi không gian sinh thái trang trại và sau này là trong phạm vi sinh thái vùng. Các trang trại trung du, miền núi đã góp phần quan trọng vào việc trồng rừng, bảo vệ rừng, phát triển trồng cây thuốc và sản xuất hàng hóa từ tài nguyên thiên nhiên, cải thiện môi trường sinh thái, ngoài ra còn góp phần vào giảm thiểu và khắc phục những thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra. Nhờ vậy công việc này đã góp phần tích cực vào việc cải thiện và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.4. Phân loại trang trại

Thứ nhất, theo loại hình KTTT gồm trang trại cá thể, trang trại tập thể, trang trại hỗn hợp. Trong đó, trang trại cá thể là các trang trại của các hộ nông dân tiểu nông sản xuất tự cung tự cấp là chính, sản xuất hàng hóa và ít sử dụng vốn, tỉ lệ là 50-60%. Trong đó, trang trại tập thể là các trang trại chủ yếu sản xuất nông sản, có thuê một ít lao động thời vụ hoặc thuê chuyên gia, nghề chính trang trại vẫn là lao động chính, sản xuất nông sản hàng hóa và ít sử dụng vốn 65-70%.

Trong đó, trang trại hỗn hợp là mô hình trang trại sử dụng nhân lực sản xuất. Các trang trại này hoàn toàn thuê lao động chuyên nghiệp và thời vụ vì vậy sản lượng sản xuất nông sản hàng hóa nhiều và ít sử dụng vốn 80-90% trở lên.

Thứ hai, phân loại theo hình thức tổ chức quản lý gồm trang trại gia đình, trang trại hợp tác, trang trại công ty. Trang trại gia đình là toàn bộ lực lượng sản xuất và thu nhập của hộ gia đình, hộ gia đình quyết định tất cả và sản xuất kinh doanh. Sản phẩm của lao động trong gia đình là chủ yếu, có thuê nhân công phần thời vụ. Đây là mô hình sản xuất phổ biến trong nền nông nghiệp thị trường. Trang trại hợp tác là loại hình hợp tác tự nguyện của các trang trại gia đình với nhau thành một trang trại quy mô lớn hơn để thêm kinh nghiệm và vốn, tăng năng suất sản xuất và cạnh tranh trước các thị trường cạnh tranh các chính sách ưu đãi của Chính phủ.

Trong đó, các trang trại có quy mô lớn. Trang trại công ty là loại hình hợp tác các trang trại thành một trang trại lớn theo nguyên tắc của công ty công nghiệp, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

Thứ ba, phân loại theo hình thức sử dụng lực lượng sản xuất có các loại hình sau: Các trang trại sử dụng toàn bộ lực lượng sản xuất (thường là trang trại gia đình) đây là

hình thức phân biệt nhất. Hoạt động trang trí *sinh hoạt phòng tập luyện sản xuất*, phần còn lại phi lợi nhuận. Hoạt động trang trí *thuê toàn bộ tập luyện sản xuất cá nhân* khác sản xuất kinh doanh.

Thứ nhất, phân loại theo phương thức tiêu hành tiêu luyện sản xuất thì có các hình thức: Hoạt động trang trí và gia đình ngay trong trang trí, trực tiếp tiêu hành và trực tiếp lao động sản xuất. Hoạt động trang trí và gia đình *không khác* như ngành văn nghệ trực tiếp tiêu hành, quản lý trang trí. Hoạt động trang trí *sinh hoạt khu vực thành thị và thuê* nghiệp tiêu hành quản lý trang trí cho mình.

Thứ hai, phân loại theo cơ cấu sản xuất bao gồm hai loại hình: Một là *trang trí kinh doanh* *thông qua* là ngành nông nghiệp sản xuất kinh doanh *nhu cầu* sản phẩm, quản lý trang trí và chăn nuôi, nông nghiệp và các ngành nghề khác. Hai là *trang trí sản xuất chuyên môn hóa*, tập trung sản xuất kinh doanh *nhu cầu* sản phẩm như trang trí chuyên nuôi gà, vịt, lợn, bò và chuyên trang trí hoa, rau, chuyên nuôi trang trí thủy sản.

1.5. Tính khách quan của hình thành và phát triển kinh tế trang trí

Formatted: Level 2

Thứ nhất, xu hướng phát triển quản lý sản xuất phù hợp với lợi ích sản xuất, việc phát triển KTTT là tỷ lệ khách quan của quá trình sản xuất hàng hóa. Cùng với quá trình phát triển lợi ích sản xuất, CNH, HĐH, công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp thì sự phát triển của KTTT là sự áp dụng có hiệu quả của KH – KT vào sản xuất.

Như vậy, cho đến nay thì KTTT càng trở nên quan trọng trong giai đoạn phát triển tuy nhiên càng sâu thẳm thì mối liên hệ trong những năm gần đây. Có thể xem việc thực hiện chương trình 100 của Ban Bí thư Trung ương và nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị khóa VI và phát huy vai trò tích cực của kinh tế hộ nông dân đã tận dụng tối đa cho sản xuất và phát triển của KTTT. Sự phát triển nhanh chóng của các trang trí trong thời gian qua đã chứng tỏ đây là một bộ phận quan trọng trong bộ phận tiêu hành sản xuất nông nghiệp hàng hóa *hiện nay*.

Thứ hai, do tích tụ và tập trung sản xuất, đặc biệt là nguồn vốn, ruộng đất. Việc tích tụ và tập trung là yêu cầu tất yếu để phát triển của các loại hình kinh tế trong đó KTTT là *điển hình*. Khi tích tụ và tập trung sản xuất sẽ giúp cho KTTT có *điều kiện*

phát triển quy mô theo chiều rộng và chiều sâu, nâng cao hiệu suất sản xuất, phát huy tiềm năng lực trong sản xuất. Đây chính là cơ sở trang trí chuyên môn hóa sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao năng suất lao động trong sản xuất. Vì những thành tựu của công cụ cơ khí, sản xuất nông nghiệp ngày càng tiến bộ có những bước phát triển vượt bậc, nhiều hộ nông dân bước đầu đã có tích lũy tạo điều kiện cho KTTT phát triển.

Thứ ba, do chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất công nghiệp hàng vào thị trường. Trong nền kinh tế thị trường vì cạnh tranh nên những ngành hàng hóa nhóm phức tạp như công nghệ tiêu dùng là hàng tiêu quan trọng, trong đó các sản phẩm nông nghiệp là nhu cầu cơ bản nhất của con người. Vì vậy, việc phát triển KTTT nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản và sản phẩm nông nghiệp ra thị trường tiêu thụ là yêu cầu cần thiết. Mặt khác, việc phát triển KTTT vừa là một thị trường khách quan vừa là một mục tiêu quan trọng của nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế, bổ sung đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng cao của người tiêu dùng mà Việt Nam chúng ta không phải là ngoại lệ.

Thứ tư, do cơ chế khuyến khích quan tâm đến nông nghiệp và nhu cầu xã hội hóa nền kinh tế. Việt Nam xuất phát là một nước nông nghiệp với điều kiện tự nhiên thuận lợi là cơ sở phát triển nông nghiệp nói chung và hình thành các trang trí sản xuất hàng hóa nông nghiệp nói riêng. Vì quá trình nông nghiệp hiện có phát triển KTTT sẽ góp phần tăng hiệu suất trong việc sử dụng, chi phí lãng phí thấp. Những thành tựu của ta là một nước có phần lớn dân cư sinh sống nông thôn, việc phát triển KTTT sẽ tăng thu nhập cho người dân, cải thiện cuộc sống của họ và đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Phát triển KTTT còn góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho một khối lượng lớn lao động nhàn rỗi trong nông thôn, tăng thu nhập cho họ, làm cho người nông dân thoát nghèo vươn lên làm giàu từ nông nghiệp. Khi KTTT được khuyến khích, sẽ phân bổ nguồn lao động xã hội hợp lý hơn và thúc đẩy phát triển xây dựng nông thôn mới.

Thứ năm, xu hướng phát triển các chính sách và hành động thị trường. Phát triển KTTT sẽ nâng cao hiệu suất sản xuất và quản lý chất lượng và quy mô hơn so với phát triển nông

nghiệp nh, l và mang tính t phát. Bên c nh ó KTTT s góp ph n khai thác s d ng có hi u qu ngu n v n, k thu t và nâng cao c kinh nghi m qu n lí, t ch c,...ng i lao ng s ch ng h n trong vi c n m b t KH - KT a thành t u khoa h c công ngh ng d ng nhanh vào nông nghi p nâng cao hi u qu s n xu t. Tác ng ng c tr l i, nông nghi p và các trang tr i nói riêng s là ng l c a các ngành công nghi p, s n ph m nông nghi p s là u vào thi t y u cho các ngành công nghi p c bi t là công nghi p ch bi n Vi t Nam hi n nay.

Nh v y, xét v m t l ch s , vi c phát tri n KTTT là m t khách quan phù h p v i i u ki n t nhiên, xã h i Vi t Nam. Trong b i c nh n n kinh t th tr ng hi n nay, v i yêu c u CNH, H H t n c nh t là khi Vi t Nam ã là thành viên c a T ch c th ng m i th gi i (WTO) thì mô hình KTTT là m t h ng i y tri n v ng cho n n nông nghi p Vi t Nam. Vì v y, c n ph i y m nh vi c phát tri n KTTT, làm c i u ó chúng ta s gi i quy t c nhi u v n v m t KT - XH ã nêu trên.

1.6. Xu h ng phát tri n kinh t trang tr i Vi t Nam

Phát tri n KTTT là ch tr ng nh t quán và lâu dài c a ng và Nhà n c trong quá trình CNH – H H nông nghi p, nông thôn. K t khi có Ngh quy t 03/2000/NQ-CP c a Chính ph v phát tri n KTTT, n c ta ã xu t hi n ngày càng nhi u mô hình trang tr i mang l i hi u qu kinh t cao, góp ph n n nh và phát tri n n n kinh t . Vì th , KTTT Vi t Nam s phát tri n theo xu h ng sau:

M t là, tích t và t p trung s n xu t: Là quy lu t chuy n hóa t s n xu t nh lên s n xu t l n, t n n s n xu t hàng hóa gi n n lên s n xu t hàng hóa có trình cao. Tuy nhiên, tính ch t, m c tích t và t p trung lúc này không hoàn toàn gi ng nh tích t và t p trung ch y u các y u t s n xu t các nông h hình thành trang tr i. Tích t và t p trung trong phát tri n KTTT là nh m m c ích m r ng quy mô s n xu t, nâng cao hi u qu s n xu t kinh doanh ng v ng và phát tri n trong c ch th tr ng.

Tích t và t p trung trong các trang tr i ch y u là tích t v n, nh ng n i có i u ki n thì bao g m c vi c t p trung ru ng t. Tích t v n làm t ng v n t có c a

Formatted: Level 2

trang trại tự nhiên sản xuất, chủ yếu là tự nhiên theo chi tiêu sâu t c là tự nhiên cho thâm canh, ứng dụng tiến bộ KH-KT vào sản xuất. Đây là mô hình phát triển của KTTT, tùy theo điều kiện sản xuất có chính sách và biện pháp tác động, điều kiện phù hợp nhằm thúc đẩy KTTT phát triển.

Hai là, chuyên môn hóa sản xuất: trọng tâm của KTTT là sản xuất hàng hóa, nên chuyên môn hóa sản xuất là tiêu chí quan trọng của sản xuất hàng hóa. Do đó, phát triển KTTT là thể hiện hình thức sản xuất cạnh tranh và khu phân tán nhỏ lẻ sang theo khu chuyên môn. Khi tiến hành chuyên môn hóa sản xuất các trang trại mới có thể cho năng suất sản phẩm có chất lượng tốt, năng suất cao và việc phân bổ lao động công nghệ quản lý, hiệu quả hơn.

Xu hướng sản xuất chuyên môn hóa các trang trại thể hiện như sau: Trên cơ sở phân vùng quy hoạch các vùng, các vùng, từng địa phương các trang trại bố trí sản xuất một số sản phẩm hàng hóa chính có giá trị cao phù hợp với yêu cầu của thị trường và điều kiện sản xuất của mình.

Đưa vào một số sản phẩm hàng hóa chính mà khu phân vùng sản xuất một số loại sản phẩm bổ sung hỗ trợ cho sản phẩm chính, ứng dụng sản phẩm các điều kiện đất đai, lao động và tài nguyên sản xuất của trang trại. Phát triển theo hướng trên sản xuất hiện nay trang trại chuyên môn hóa sản xuất có hiệu quả cao như các trang trại chuyên môn hóa cà phê, cao su, hồ tiêu, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc gia cầm,...

Ba là, nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh hóa sản xuất: Quá trình tập trung, tích tụ và mở rộng quy mô sản xuất đòi hỏi các trang trại phải nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh sản xuất trong các trang trại là xu hướng tất yếu gắn liền với việc nâng cao năng suất lao động. Trang trại không thể mở rộng quy mô, từng dần tích lũy hoặc phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm lên hàng triệu, hàng ngàn con bằng lao động thủ công và cơ sở vật chất kỹ thuật thấp kém. Vì vậy, các trang trại phải tiến hành cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, đưa KH – KT vào sản xuất. Những tiến bộ khoa học và công nghệ không chỉ áp dụng vào sản xuất mà còn áp dụng vào các khâu bố

Formatted: Expanded by 0.2 pt

quần và chăn nuôi nông sản phẩm. Tuy nhiên phải kết hợp công nghiệp hóa, thâm canh hóa trong trồng trọt và chăn nuôi trên cơ sở tuân theo quy hoạch của địa phương.

Bên cạnh đó, hợp tác và cạnh tranh: đưa vào, đưa ra của KTTT là hàng hóa, vì vậy không thể không có sự kết nối giữa kinh tế nông nghiệp, các trang trại và các liên kết và hợp tác với nhau, và các liên kết với các tổ chức kinh tế khác. Sản xuất hàng hóa càng phát triển thì nhu cầu hợp tác giữa các trang trại và lao động, và các tổ chức cung ứng vật tư, và các tổ chức khuyến nông, hợp tác với các tổ chức thương mại, dịch vụ, các hợp tác xã giúp quy trình công việc của mình cho quá trình hoạt động sản xuất của trang trại.

Điều kiện và hợp tác, các trang trại còn phải cạnh tranh với các tổ chức và doanh nghiệp kinh tế khác có thể tiêu thụ nông phẩm làm ra với giá cả hợp lý có tích lũy, tái sản xuất mở rộng. Mục tiêu của các trang trại phải tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, có những sản phẩm của trang trại mà có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

1.7. Bài học kinh nghiệm và phát triển kinh tế trang trại của Việt Nam và mô hình trên Thế giới

Hiện nay, KTTT đã tồn tại rất lâu, nhưng chỉ sau khi hình thành toàn quốc lần VI, các chủ kinh tế nhỏ thành phần của thành phố và các bộ là từ sau khi có Nghị quyết 10 –NQ/TW Bộ Chính trị (tháng 4/1998) và phát huy vai trò tổ chức của kinh tế hộ nông dân đã tồn tại nòng cốt cho sự ra đời của KTTT. Trong những năm gần đây, với thành tựu của công cuộc cải tiến kinh tế, sản xuất nông nghiệp có những bước phát triển ngoạn mục, nhiều hộ nông dân có tích lũy để đầu tư vào kinh tế cho KTTT phát triển.

Phát triển KTTT là hướng đi đúng trong quá trình phát triển nông nghiệp hàng hóa, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, kỹ thuật, góp phần phát triển nền nông nghiệp bền vững, tạo ra nhiều việc làm, xóa đói giảm nghèo. Thành tựu của vai trò trên, nhiều địa phương trong các xã của KTTT phát triển dựa trên

Formatted: Level 2

Formatted: Expanded by 0.2 pt

nhân lực, thị trường, so sánh các địa phương, phân tích các ngành kinh tế mũi nhọn, các tỉnh Thái Nguyên, Nghệ An, Ninh Thuận, An Giang, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế

1.7.1. Kinh nghiệm phát triển KTTT huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

Formatted: Level 3

Duy Xuyên là một huyện thuộc tỉnh Quảng Nam, có điều kiện tự nhiên và vị trí thuận lợi sản xuất nông nghiệp, đặc biệt ngành chăn nuôi gia súc và gia cầm là một trong những thế mạnh của huyện. Trong những năm gần đây, KTTT Duy Xuyên đã và đang phát triển mạnh mẽ, số lượng trang trại chăn nuôi gia súc sản xuất kinh doanh của các trang trại không ngừng tăng lên. Tính đến năm 2011, toàn huyện có 120 trang trại với đa dạng các loại hình, trong đó chiếm ưu thế là chăn nuôi gia súc gia cầm có 55 trang trại, nuôi trồng thủy sản có 40 trang trại và các loại hình khác có 25 trang trại. Hiện nay đã ghi nhận quy tụ gần 450 lao động cho thuê với thu nhập bình quân hàng năm đạt 2.5 triệu đồng gần 3 triệu đồng. Các trang trại chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có quy mô chủ yếu trung, nhỏ có thu nhập cho việc mở rộng quy mô trang trại và ứng dụng KH - KT vào quá trình sản xuất. Với nguồn lao động trẻ, dồi dào và nắm bắt KH - KT tốt nên việc phát triển KTTT của huyện cần được đẩy mạnh hơn nữa, huyện luôn mở các buổi tập huấn hàng năm để nâng cao dân trí trong việc chăm sóc, chăm sóc cây trồng, vật nuôi trong các trang trại phát triển tốt để đem lại hiệu quả cao. Đó là kết quả vì:

Một là, kết hợp nhiều loại hình sản xuất mang tính chuyên môn hóa cao như mô hình trang trại vườn - ao - chuồng, vườn - ao - chuồng - rừng... mang lại hiệu quả cao góp phần làm giảm chi phí cạnh tranh. Xây dựng những mô hình trang trại chăn nuôi mang tính công nghiệp tập trung để tạo ra sản phẩm hàng hóa thay thế cho việc chăn nuôi truyền thống.

Hai là, quy hoạch các vùng kinh tế trọng điểm theo các ưu thế lý địa công nghiệp và nông nghiệp và nông thôn kết nối nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hạn chế rủi ro cho người sản xuất. Hình thành vùng chuyên canh một số xã có điều kiện thuận lợi và có lợi thế về thị trường.

Bà là, người nông dân miền núi áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất trồng rừng nông lâm có giá trị cao. Đầu tư vào xây dựng chuồng trại khép kín hiện đại, áp dụng công nghệ theo mô hình trồng cây lâm nghiệp, nuôi bò, nuôi cá năng suất cao và trồng sen em là hiệu quả kinh tế rất cao.

Tuy vậy, việc phát triển KTTT huyện Duy Xuyên vẫn còn tồn tại những khó khăn và hạn chế đòi hỏi phải khắc phục và sản xuất kinh doanh các cấp chính quyền và người dân địa phương. Quy mô các trang trại huyện chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa các trang trại với nhau nên sản lượng và chất lượng sản phẩm chưa cao các trang trại vẫn chưa tận dụng tối đa tiềm năng của huyện. Đa phần các trang trại là tự phát, đa số các trang trại chủ yếu trong phạm vi nhỏ, hiệu quả sản xuất chưa cao, nhiều chủ trang trại còn thiếu kiến thức trong chăn nuôi sản xuất, chưa biết hoạch toán kinh tế. Bên cạnh đó, các hộ nông nghiệp tiểu, hộ nhỏ, phòng trừ sâu bệnh, làm đất, ... là những hoạt động cơ bản mà các trang trại lại chưa làm tốt và thiếu tính quy hoạch.

Trong kết quả, huyện ủy và Ban nói riêng và Quận Nam nói chung phải rút ra các kinh nghiệm phát triển KTTT của các nước đi trước trên thế giới, ứng dụng phát huy tối đa lợi thế so sánh của địa phương và KTTT ngày càng phát triển, góp phần tăng trưởng và phát triển nền kinh tế trong tiến trình hiện đại và mới.

1.7.2. Kinh nghiệm phát triển KTTT của Nhật Bản

Trên thế giới, KTTT không chỉ tồn tại và phát triển ở những nước như Việt Nam mà nó đã và đang phát triển mạnh mẽ tại các nước có nền kinh tế thị trường phát triển như Nhật Bản, Pháp, Hà Lan... và nhiều nước khác. Điều chung đáng kể thành công trong phát triển KTTT của các nước này là phát triển các trang trại có quy mô lớn, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất lao động không ngừng tăng lên và chất lượng sản phẩm luôn đảm bảo nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, tôi xin chọn mô hình làm KTTT Nhật Bản để rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam.

Trong mô hình làm KTTT Nhật Bản, chúng ta nhận thấy rằng để trở thành công nhân lành nghề làm tốt các hoạt động của KTTT thì cần phát triển, có quy mô và

hiệu quả cao. Có 100% các TT tiến hành cơ giới hóa toàn bộ quy trình sản xuất khâu thylai, tỉn, phòng trừ sâu bệnh, làm đất khâu thu hoạch, bón phân bón phân, nhó mà các trang trại Nhà Bn cho nông sản, hiệu quả sản xuất cao. Bên cạnh đó, KTTT Nhà Bn phát triển mô hình canh tác khoa học, có chi phí thấp và không mang tính phát triển các TT Việt Nam. Các trang trại xây dựng qua sinh kế bền vững, giúp các cấp quản lý, cán bộ nông nghiệp. Trước khi xây dựng trang trại của mình người ta đã dành thời gian nghiên cứu thị trường hàng hóa nông sản, cách chuyển sản phẩm,... Hơn 80% các sản phẩm làm ra từ các trang trại không những mà còn cung cấp các sản phẩm thị trường và tiêu dùng địa phương mà còn cho các sản phẩm vận chuyển và chi phí cao đáp ứng nhu cầu và thị trường của thị trường nông thôn trong nước. Các trang trại này phát triển theo hướng tập trung và liên kết với quy mô các trang trại thành thị trấn. Điều này làm hiệu quả sản xuất tăng lên nhanh chóng theo thời gian, các trang trại có thể hỗ trợ cho nhau và việc quy hoạch các hộ nông dân, thylai, giao thông vận chuyển,... cũng rất thuận lợi cho việc phát triển các trang trại. KTTT Nhà Bn đã ghi quy tụ các hàng nghìn vốn làm cho người dân, em làm thu nhập nhiều cho người lao động. Hiện nay, có hơn 92% trang trại ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trong sản xuất. Về mặt chính sách, phát triển các trang trại rất chính sách và có hỗ trợ về vốn, kỹ thuật và lao động có năng lực, có tay nghề cao. Về trình độ lao động, 100% người lao động các trại đều qua đào tạo, có kinh nghiệm. Người thuê, nhà sản xuất dành nhiều ưu tiên giúp các trang trại trong việc sản xuất như: Xây dựng và phân bổ các công trình thylai liên phân vùng nông nghiệp mô hình canh tác hợp lý. Thực hiện cơ giới hóa sâu vào thâm canh, phát triển mô hình nông nghiệp khí trên bàn nông thôn. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ vào phân vùng sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh quy tụ vốn và nhân lực đó, KTTT Nhà Bn ngày càng phát triển về quy mô và chi phí góp phần vào sự phát triển kinh tế và xã hội KTTT đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ an ninh lương thực và an ninh.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI
HUYỆN BÌNH BÀN, TỈNH QUẢNG NAM TRONG THỜI GIAN QUA

2.1. Đặc điểm nền nghiên cứu

2.1.1. Đặc điểm nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Bình Bàn là một huyện nông nghiệp nằm về phía Bắc của tỉnh Quảng Nam, trải dài từ 15050' đến 15057' vĩ Bắc và từ 1080' đến 108020' kinh Đông, diện tích 214.71Km². Phía Bắc giáp huyện Hoà Vang và quận Ngã Hành Sơn (thành phố Đà Nẵng), phía Nam giáp huyện Duy Xuyên, phía Đông giáp biên Đông và Đông Nam giáp thành phố Hội An, phía Tây giáp huyện Thăng Bình. Có quốc lộ 1A và đường sắt Bắc-Nam chạy qua, đây là điều kiện thuận lợi cho huyện có thể giao lưu văn hóa và kinh tế giữa các huyện và tỉnh thành trong và ngoài nước.

Huyện có 20 đơn vị hành chính bao gồm 01 thị trấn Vĩnh Thịnh và 19 xã: Bình Định, Bình Nam Đông, Bình Nam Trung, Bình Nam Bắc, Bình Ngọc, Bình Hòa, Bình Thạnh Bắc, Bình Thạnh Trung, Bình Thạnh Nam, Bình An, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Tân, Bình Minh, Bình Phước, Bình Trung, Bình Quang, Bình Phong.

2.1.1.2. Tài nguyên và địa hình

Theo số liệu năm 2012, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Bình Bàn là 21471 ha. Trong đó, có 10131.37 ha đất nông nghiệp, chiếm 47,1% tổng diện tích đất tự nhiên. Bao gồm các nhóm đất sau:

Đất phù sa: do bồi đắp của các con sông, chiếm phần lớn diện tích của huyện. Chủ yếu dùng vào sản xuất nông nghiệp với các loại cây trồng chính như lúa, ngô, đậu phộng, rau màu.....

Đất cát và cồn cát ven biển: chiếm một phần nhỏ, tập trung ven biển và các cửa sông. Nhóm đất này rất thích hợp cho trồng các loại hoa màu như khoai, sắn, lạc, đậu và các cây công nghiệp ngắn ngày khác.

... t m n và phèn m n: phân bố vùng ven biển, cửa sông, ven m. Diện tích
 t này đang c s d ng vào vi c nuôi tr ng th y s n có giá tr kinh t cao nh
 tôm, cá,....

B ng 2.1: Tình hình s d ng t ai c a huy n i n Bàn

(VT:ha)

STT	M c ích s d ng t	Di n tích
	T ng di n tích t nhiên	21471.00
1	Di n tích t nông nghi p	10131.37
1.1	t s n xu t nông nghi p	9586.96
1.1.1	t tr ng cây hàng n m	8959.02
1.1.1.1	t tr ng lúa	5669.65
1.1.1.2	t trồng cây h ng n m khác	3289.37
1.1.2	t tr ng cây lâu n m	627.94
1.2	t lâm nghi p	323.71
1.2.1	t r ng s n xu t	78.91
1.2.2	t r ng phòng h	244.80
1.3	t nuôi tr ng th y s n	210.04
1.4	t nông nghi p khác	10.66
2	Di n tích t phi nông nghi p	8607,81
2.1	t	3049.15
2.2	t chuyên dùng	2660.78
2.3	t tôn giáo, tín ng ng	51.00
2.4	t ngh a trang, ngh a a	644.00
2.5	t sông su i, m t n c chuyên dùng	2157.41
2.6	t phi nông nghi p khác	45.47
3	Di n tích t ch a s d ng	2731.82

(Ngu n: Niên giám thông kê huy n i n Bàn)

... a hình c a huy n t ng i b ng ph ng, m c chia c t trung bình. Vùng
 gò i phía Tây i n Ti n, i n Hoà có nh núi B B cao 55m, còn l i vùng i

thép có cao tùy từ 8 - 10m, tiếp theo là a hình ống b, thép ống Tây sang ống.

2.1.1.3. Khí hậu, thu hoạch

Khí hậu: ở Bà Rịa trong khu vực có khí hậu nhiệt đới, gió mùa và nhiệt độ trung bình 25.60C, nhiệt độ cao tùy từ 40,80C, chủ yếu ở trung trong các tháng 6, 7, 8. Nhiệt độ thấp nhất tùy từ 14,10C, thấp nhất trong các tháng 12 và tháng 1.

m: Bình quân là 82,3%. Lượng mưa cao nhất là tháng 12 (85%)

Lượng mưa: Lượng mưa bình quân là 2.200mm. Lượng mưa cao nhất có thể là 2.600mm và thấp nhất là 1.800mm. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 10 và 11. Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 3 và tháng 4.

Bão: Thường xảy ra vào tháng 9, 10, 11. Khả năng xảy ra các trận mưa lớn gây lũ lụt, nhún nhẩy sản xuất và sinh hoạt nhân dân. Cảnh báo là vào tháng 11 và 12 khi có áp thấp nhiệt đới, khả năng xảy ra các đợt gió mùa đông Bắc thổi gây mưa rải rác và bão lụt nghiêm trọng xảy ra.

Nhìn chung khí hậu của Bà Rịa mang tính chất khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với các đặc tính của khí hậu ven biển. Sản phẩm thiên nhiên qua các tháng không lớn, thích hợp với nuôi trồng cây trồng, vật nuôi. Gió thổi hành hướng là gió mùa đông Nam mang nhiệt độ mát mẻ. Tác động của gió Tây Nam và gió đông Bắc là rất ít. Tuy nhiên, chủ yếu phân hóa theo mùa, không ngừng giữa các mùa trong năm nên dễ gây khô hạn vào mùa nóng, gây lũ lụt vào mùa mưa.

Vận tải: Huyện có các con sông bắt nguồn từ sông Vu Gia và sông Thu Bồn là chính. Các phân bố rạch. Sông Thu Bồn có chiều dài khoảng 27km và các phân bố các con sông đó là: Sông Yên, sông Bà Rén, sông Vĩnh An, sông Bình Phước có chiều dài gần 30km, ngoài ra còn có các sông khác như sông K Lam, sông Bình Long, sông Tân Cầu. Đó là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và khai thác ven biển ngành thủy sản huyện. Với hệ thống sông ngòi phân bố rộng, dòng sông uốn khúc, đã hình thành nên các bãi bồi rộng rãi

Formatted: Level 4, Indent: First line: 0 cm

thích hợp với các loại giống cây rau màu và phục vụ cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và khai thác các nguồn cá tự nhiên rất hữu ích. Tuy nhiên vào mùa khô cuộc sống nông dân gặp nhiều khó khăn hay gặp mưa lũ và mùa mưa lũ lũ lụt nông dân phân bố không đồng đều, lũ lụt cục bộ đồng chiêm ngập nước, thiên tai gây xói lở nghiêm trọng, nhất là các vùng ven sông, ít nhiều gây thiệt hại cho nhân dân.

2.1.2. Kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Dân số và lao động

Năm 2012, dân số trung bình trên địa bàn toàn huyện là 203688 người (trong đó, nam: 96865, nữ: 106823), mật độ dân số: 948 người/km². Dân cư phân bố không đồng đều, có những xã có mật độ dân số cao như thị trấn Vĩnh Ninh 3970 người/km², thị trấn Trung 2017 người/km², thị trấn Bắc 1821 người/km².

Bảng 2.2: Dân số trung bình năm 2008-2012 phân theo giới tính, khu vực

(VT: Người)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2008	195647	92969	102678	7821	187826
2009	197894	94044	103850	7904	189990
2010	199715	94807	104908	7964	191751
2011	201455	95697	105784	8027	193418
2012	203688	96865	106823	8154	195534

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Vĩnh Ninh)

Người lao động: Số người trong độ tuổi lao động toàn huyện là 123608 người. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 115520 người, trong đó lao động nông - lâm - ngư nghiệp: 41876 người chiếm 36.25%, lao động phi nông nghiệp: 73644 người, chiếm 63.75%. Số lao động có tổ chức ngành nghề sản phẩm

lên là 16054 người. Nhìn chung nguồn nhân lực của huyện trẻ và dồi dào, đây là yếu tố thuận lợi sinh quan trọng để phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Bảng 2.3: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế huyện Yên Bình trong giai đoạn 2008-2012

(VT: Người)

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2012	
	Người	%	Người	%
Tổng lao động trong các ngành	109678	100	115520	100
Nông- lâm- ngư nghiệp	47588	43.38	41876	36.25
Công nghiệp - xây dựng	33003	30.10	39855	34.50
Dịch vụ - thương mại	29087	26.52	33789	29.25

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Yên Bình)

Cơ cấu lao động huyện Yên Bình trong giai đoạn 2008 – 2012 chuyển dịch theo hướng tích cực. Trong đó lao động trong nhóm ngành nông – lâm – ngư nghiệp giảm mạnh từ 43.80% năm 2008 xuống còn 36.25% năm 2012, nhóm ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ - thương mại tăng, trong đó công nghiệp – xây dựng tăng mạnh hơn, chiếm 34.50% cơ cấu lao động. Điều này phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện trong thời gian qua, phù hợp với định hướng phát triển KT, XH huyện Yên Bình.

2.1.2.2. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Về hạ tầng thủy lợi: Toàn huyện có 65 trạm bơm điện trong đó có 9 trạm bơm lớn công suất 85 máy, công suất 1000m³ / giờ quản lý tưới cho 3145 ha, 56 trạm bơm nhỏ công suất 90 máy quản lý tưới cho 3039 ha và công suất từ 300 – 1000 m³/giờ. Ngoài ra còn có hơn 569,5 km kênh mương các loại phục vụ tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp huyện.

Vệ sinh môi trường: Toàn huyện có 51 km đường thuy, 14.5 km đường s, hệ thống giao thông nông thôn khá hoàn chỉnh (18.5 km quốc lộ, 56.8 km tỉnh lộ, 20.8 km huyện lộ, 661 km đường giao thông nông thôn đã nhựa hóa và bê tông hóa chiếm 85%). Đây là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển KT, XH huyện.

Vấn đề môi trường: Huyện Bàn Lãm có trong những huyện có lượng ô nhiễm khá phát triển của tỉnh Quảng Nam với gần 300 trạm biến áp công suất khoảng 111.730 KVA. Các nhà máy trong huyện đều có lượng ô nhiễm quốc gia phát triển khá hoàn chỉnh và 100% số hộ dân sống yên ổn.

2.1.2.3. Tình hình phát triển KT, XH trong những năm qua

Trong những năm qua, huyện đã duy trì mức tăng trưởng kinh tế khá cao và bền vững, bình quân giai đoạn 2008-2012 tăng 20,60% năm, giá trị sản xuất các ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp tiếp tục tăng mạnh. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch hướng tăng và tích cực, cụ thể năm 2012 tăng giá trị các ngành công nghiệp xây dựng, dịch vụ, nông nghiệp lần lượt là 75,26% - 19,35% - 5,39%, cơ cấu lao động trong nông nghiệp chiếm 36,25%, giảm 1,52% so với năm 2011. Năm 2012, đã tạo thêm việc làm mới cho 3020 người. Huyện đã thực hiện các chính sách ưu tiên các chương trình, dự án quan trọng nhất là các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, làm thay đổi diện mạo và môi trường nông thôn theo hướng văn minh tiến bộ. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định. Chỉ số tăng trưởng và tình hình của nhân dân tiếp tục tăng rõ rệt, thu nhập bình quân đầu người năm 2012 đạt 23.48 triệu đồng/người/năm.

Nông thôn đã hình thành và phát triển các yếu tố đô thị hóa. Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển mạnh mẽ và tiềm năng kinh tế du lịch đã bắt đầu khai thác. Các chương trình mục tiêu phát triển giao thông, chương trình nhà ở xã hội, cải tạo nâng cấp môi trường, xây dựng khu đô thị mới ở Nam - Định, khu du lịch ven biển ở Định, xây dựng khu phố mới ở Vĩnh Định, các thị trấn, các khu dân cư mới... đã tạo ra những góc nhìn mới cho sự phát triển và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện.

Formatted: Level 4, Indent: First line: 0 cm

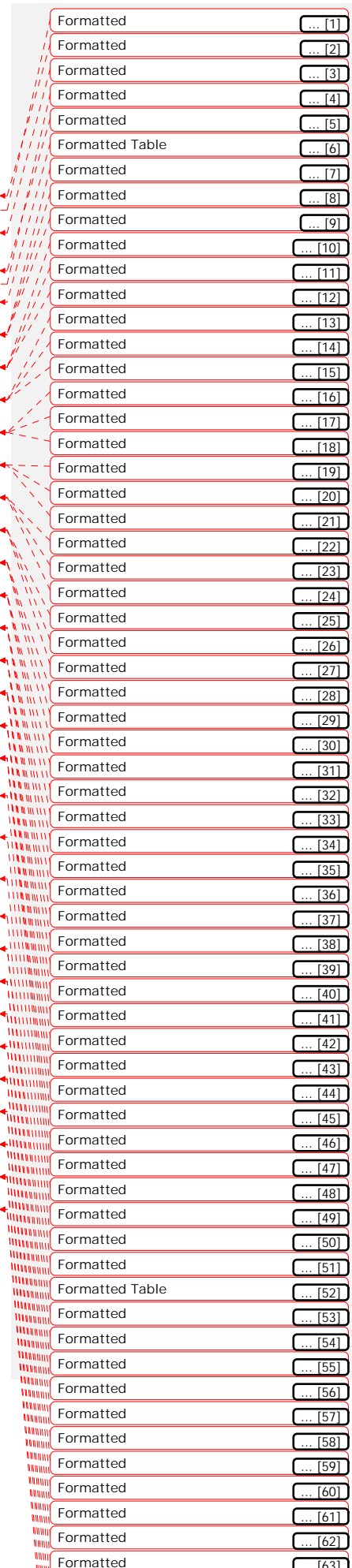
Formatted: Line spacing: Multiple 1.6 li

Bảng 2.4a: Một số chỉ tiêu cơ bản về kinh tế - xã hội huyện năm 2012

STT	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội	Đơn vị	Kết quả
I	Tổng giá trị sản xuất (giá cơ bản năm 1994)	Tỷ lệ %	6477.53
1	Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ lệ %	425.46
-	Nông nghiệp	Tỷ lệ %	380.24
+	Trồng trọt	Tỷ lệ %	252.21
+	Chăn nuôi	Tỷ lệ %	128.03
-	Lâm nghiệp	Tỷ lệ %	8.40
-	Thủy sản	Tỷ lệ %	36.83
2	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ lệ %	4734.68
3	Thương mại dịch vụ	Tỷ lệ %	1317.39
II	Chỉ tiêu xã hội		
1	Dân số	Người	201455
2	Lao động trong tuổi	Người	122004
3	Tổng số hộ toàn huyện	Hộ	50685
4	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7.63

Bảng 2.4b: Tình hình sản xuất nông nghiệp huyện năm 2012

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Diện tích cây trồng chính	Ha	
1.1	Lúa	Ha	11559.19
1.2	Ngô	Ha	2155.48
1.3	Cây trồng khác (lúa)	Ha	1163.80
2	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	Con	
2.1	Trâu	Con	1034
2.2	Bò	Con	16609
2.3	Lợn	Con	72569
2.4	Gia cầm	Con	545972



(Ngu n: Báo cáo tình hình th c hi n k ho ch phát tri n kinh t - xã h i
huy n i n Bàn n m 2012)

Formatted: Centered, Right: -0.19 cm

Trên l nh v c giáo d c, y t : V giáo d c, trong nh ng n m v a qua huy n ã ch ng u t m nh vào l nh v c giáo d c – ào t o. Tính n n m h c 2011 – 2012, s tr ng m u giáo trong huy n là 21 tr ng v i 337 l p h c, 344 giáo viên và 8641 bé c ph huynh cho i m u giáo. i v i các c p ti u h c và trung h c, có t ng s 53 tr ng h c, v i 982 l p h c, 1631 giáo viên và 34973 h c sinh. Toàn huy n có 50 tr ng t chu n qu c gia trong ó g m 7 tr ng m u giáo, 28 tr ng ti u h c và 15 tr ng trung h c. N m h c 2011 – 2012, t l t t nghi p ti u h c là 100%, trung h c c s là 99.41%, trung h c ph thông là 99.05%.

V y t : Toàn huy n có 22 c s y t , trong ó có 2 b nh vi n, 20 tr m y t c s . H t n m 2012, có 100% tr m y t c s t chu n qu c gia. T ng s gi ng b nh là 657, có 542 cán b y t trong ó bác s chi m 130 ng i, t t l 6.37 bác s /v n dân. C s v t ch t c u t xây d ng khang trang, r ng rãi áp ng c nhu c u khám và ch a b nh cho ng i dân.

2.2. Th c tr ng phát tri n kinh t trang tr i huy n i n Bàn

Formatted: Level 2

2.2.1. S l ng và phân b trang tr i

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

Các n m tr c khi thông t 27/2011 B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ngày 13/4/2011 ra i, i n Bàn có h n 200 trang tr i nh ng t khi áp d ng thông t 27/2011 thì s l ng trang tr i huy n ã gi m sút i áng k vì lý do không t tiêu chí quy nh c a m t trang tr i nh trong thông t . N m 2011, toàn huy n có 58 trang tr i, n n m 2012 thì còn 55 trang tr i, c phân b 9 xã. Trong ó, xã i n D ng t p trung nhi u nh t v i 32 trang tr i, xã i n Th ng B c có ít trang tr i nh t v i 1 trang tr i ch n nuôi cút gi ng và 7 xã còn l i thì có t 2 n 5 trang tr i. a s các trang tr i có quy mô v a và nh , t t c u là trang tr i ch n nuôi.

Bảng 2.5: Số lượng và phân bố các trang trại chăn nuôi toàn huyện năm 2012.

(VT: Trang trại)

Loại hình TT Phân bố	Tổng số	Lợn giống	Lợn thịt	Gà trứng	Gà thịt	Cút giống
Toàn huyện	55	5	21	13	15	1
ở Thị trấn	5	1		2	2	
ở Thị trấn	2		2			
ở Thị trấn Nam	2				2	
ở Thị trấn Trung	5			5		
ở Thị trấn Bắc	2			1		1
ở Thị trấn	1			1		
ở Nam trung	2			2		
ở Ngã c	4			2	2	
ở Đường	32	4	19		9	

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Yên Bái)

2.2.2. Các loại hình trang trại

Trên địa bàn huyện Yên Bái hiện nay, 55 trang trại chăn nuôi và sản xuất chủ yếu ở 2 loại hình sau: trang trại chăn nuôi và trang trại liên doanh với công ty cá nhân. Trong đó, có 33 trang trại liên doanh với công ty cá nhân (12 trang trại gà thịt, 21 trang trại lợn thịt), 22 trang trại chăn nuôi (5 trang trại lợn giống, 13 trang trại gà trứng, 3 trang trại gà thịt và 1 trang trại cút).

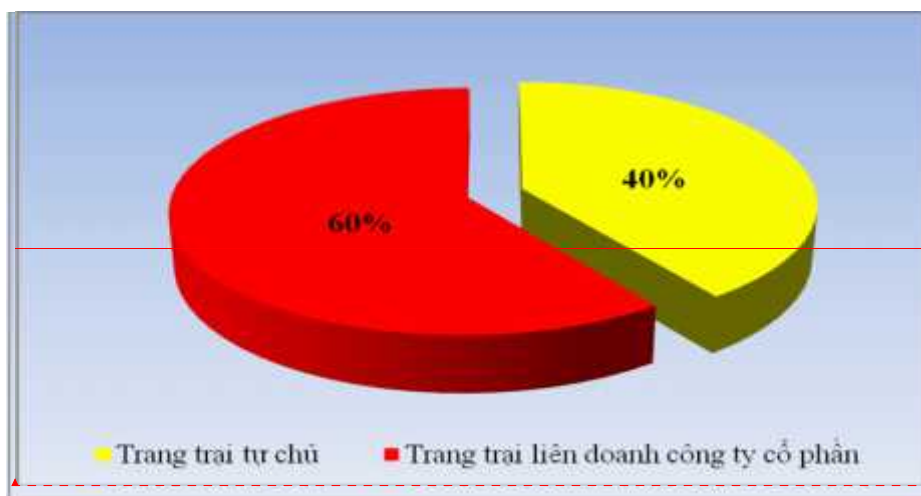
Bảng 2.6: Quy mô, cơ cấu trang trại toàn huyện Yên Bái

(VT: Trang trại)

Loại hình TT	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Trang trại chăn nuôi	22	40

Trang trại liên doanh công ty cổ phần	33	60
---------------------------------------	----	----

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT huyện năm 2012)



Biểu đồ 2.1: Quy mô, cơ cấu trang trại toàn huyện năm 2012

2.2.3. Quy mô, năng lực sản xuất của các hình thức trang trại huyện

Bảng 2.7: Kết quả sản xuất của KTTT huyện năm 2012

Chỉ tiêu	Kết quả
----------	---------

Formatted: Centered, Line spacing: Multiple 1.6 li

Formatted: Centered

Formatted: Font: 13 pt, Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: 7 pt

Formatted: Level 1

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

Formatted: Centered, Level 1, Line spacing: Multiple 1.6 li

Formatted: Centered, Line spacing: Multiple 1.6 li

Formatted Table

1. Tổng số trang trại	55
2. Diện tích (ha)	27.52
3. Lao động (người)	
- Tổng số	203
- Lao động	136
4. Trình độ lao động (người)	
- Kỹ thuật, cao cấp	8
- Trung cấp	65
- Chưa qua đào tạo	130
5. Nguồn vốn sản xuất (tỷ đồng)	26916
6. Vốn vay (tỷ đồng)	4841
7. Giá trị sản lượng hàng hóa (tỷ đồng)	132595

Formatted: Line spacing: Multiple 1.6 li

Formatted: Centered, Line spacing: Multiple 1.6 li

Formatted: Line spacing: Multiple 1.6 li

Formatted: Centered, Line spacing: Multiple 1.6 li

Formatted: Line spacing: Multiple 1.6 li

Formatted: Centered, Line spacing: Multiple 1.6 li

* *Chức năng chung của các trang trại:*

Vị trí của mô hình là một huyện nông nghiệp, các trang trại ở đây là Bàn Chày và hiện nay là chăn nuôi lợn và gà. Trong những năm gần đây, nhiều chủ trang trại đã chuyển áp dụng tiến bộ KH-KT vào sản xuất, mở rộng diện tích vào các giống mới như: lợn giống nạc Landrace, Duroc, Yorkshire; gà siêu trứng Hyline, Isa Brown; gà siêu thịt Isa, AA, Hubbard, Cobb..., đồng thời các trang trại cũng bắt đầu chú trọng và phát triển xen canh các loại cây trồng và nuôi hợp lý cho hiệu quả kinh tế cao. Các trang trại đều xây dựng chuồng trại kiên cố, khép kín theo khuôn khổ quy hoạch công nghiệp, có hệ thống làm mát vào mùa hè và sưởi ấm vào mùa đông. Một số chủ trang trại có vốn lớn mua sắm trang thiết bị, máy móc hiện đại như: ô tô, máy xay xát, máy phát điện, máy bơm nước làm việc sinh chuồng trại, tắm mát cho lợn và các trang thiết bị tiên tiến khác vào sản xuất nên năng suất và chất lượng sản phẩm vượt trội so với các hộ gia đình khác. Hiện tại các trang trại này đều có kỹ thuật viên chuyên khoa học công nghệ, kỹ thuật viên chăn nuôi, nhân viên bán và tư vấn và biệt họ hoạch toán kinh tế trong chăn nuôi. Hàng năm, KTTT đã ghi nhận quy mô tăng trưởng

203 người lao động, nhìn chung các lao động sống trong trang trại có trình độ học vấn thấp, trình độ chuyên môn qua đào tạo. Mặc dù đã có nhu cầu học tập, song KTTT chưa huy động vốn còn nhàn rỗi nên chi nhánh: trang trại có nhu cầu vốn ít, chưa cần nhân rộng ra. Các trang trại vận hành theo kiểu tự nhiên, chủ yếu là theo thói quen và kinh nghiệm, không mạnh dạn đầu tư kỹ thuật, chi phí nhân công tiêu chuẩn liên hoàn. Ngoài ra, thị trường khí hậu và dịch bệnh là mối đe dọa với các trang trại.

2.2.3.1. Quy mô đàn nuôi của các trang trại trên toàn huyện

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi liên tiếp gặp nhiều khó khăn, dịch cúm gia cầm, dịch lợn tai xanh xảy ra liên tục làm ảnh hưởng rất nhiều đến ngành chăn nuôi. Tuy nhiên, với nhiều biện pháp phòng chống dịch bệnh có hiệu quả, ngành gia súc, gia cầm các trang trại vẫn duy trì và phát triển.

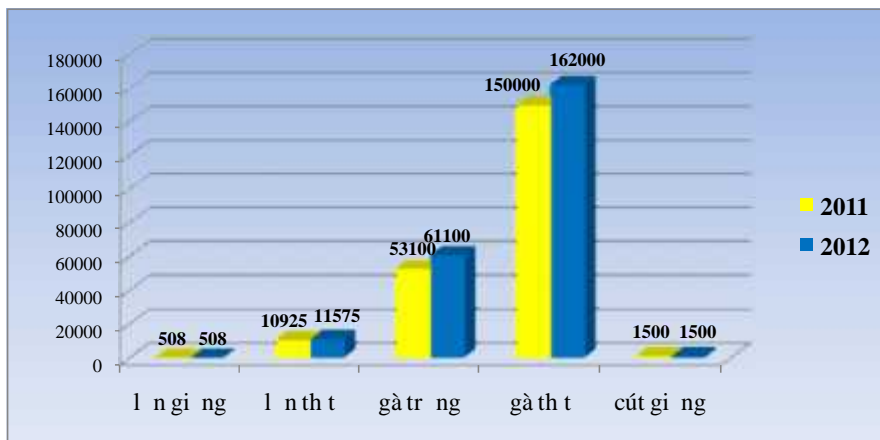
Bảng 2.8: Tổng đàn gia súc, gia cầm của các trang trại trên toàn huyện năm 2012

(VT: con)

Loại hình TT	Tổng số	Lợn	Lợn thịt	Gà trống	Gà mái	Cút
Toàn huyện	236683	508	11575	6100	162000	1500
Thị trấn	28300	100		7200	21000	
Thị trấn	1900		1900			
Thị trấn Nam	8500				8500	
Thị trấn Trung	31600			31600		
Thị trấn Bắc	6500			5000		1500
Thị trấn Trung	3000			3000		
Thị trấn Nam trung	5300			5300		
Thị trấn Bắc	67500			9000	58500	
Thị trấn Đông	84083	408	9675		74000	

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Yên Bình năm 2012)

Tổng đàn gia súc, gia cầm 55 trang trại là 236683 con, trong đó nhũn nhũn t là gà th t v i 162000 con và ít nhũn t là l n gi ng v i 508 con. Ch n nuôi v i quy mô l n chính là m t trong nh ng th m nh c a huy n, tùy vào i u ki n t nhiên m i xã thì có s phân b khác nhau. Trong ó, l n gi ng c nuôi ch y u xã i n Th và i n D ng, ây là hai a ph ng có truy n th ng và kinh nghi m ch n nuôi lâu n m huy n. L n th t c nuôi xã i n D ng và i n Ti n v i t ng àn nuôi lên n 11575 con. Nh ng trang tr i các xã này ph n l n là t c chuy n i t đi n tích t s n xu t kém hi u qu . Gà tr ng c nuôi nhi u xã i n Th ng Trung, i n Th và r i rác các xã i n Th ng B c, i n Nam Trung và i n Trung. Ph n l n nh ng trang tr i này c xây d ng t đi n tích v n nhà nh m t n d ng ngu n lao ng gia ình và ngu n th c n s n có t i ch . So sánh v i k t qu n m 2011, quy mô àn nuôi các trang tr i ã t ng lên 20650 con, trong ó l n th t t ng 650 con, gà tr ng t ng 8000 con và gà th t t ng 12000 con. Có c k t qu này là nh m t s trang tr i ã m nh d n u t s n xu t, t ng àn nuôi, áp ng c nhu c u ngày càng nhi u c a th tr ng.



Bi u 2.2: Tổng đàn gia cầm ở các trang trại

* Quy mô àn nuôi c a m i trang tr i:

B ng 2.9: Quy mô àn nuôi c a các trang tr i

(VT: trang tr i)

Quy mô (con) Loại hình TT	<100	100 - 500	501- 1000	1001- 5000	>5000	Tổng số
1. Lợn giết	3	2				5
2. Lợn thịt		13	8			21
3. Gà thả				1	14	15
4. Gà trống				10	3	13
5. Cút giết				1		1
Tổng số	3	15	8	12	17	55
Tỉ lệ (%)	5.5	27.3	14.5	21.8	30.9	100

(Nguồn: Số liệu phỏng vấn nông nghiệp và PTNT huyện Bìn)

Theo bảng 2.9 tác giả cho thấy rằng trang trại có quy mô chăn nuôi trên 5000 con

17 trang trại, trong đó có 14 trang trại chuyên nuôi gà thả và 3 trang trại chuyên nuôi gà trống, chiếm tỉ lệ cao nhất 30.9%. Chiếm tỉ lệ khá cao 27.3% là những trang trại có quy mô chăn nuôi từ 100 – 500 con với 13 trang trại chuyên nuôi lợn thịt và 2 trang trại chuyên nuôi lợn giết. Các trang trại có quy mô chăn nuôi từ trên 1000 con dưới 5000 con chiếm tỉ lệ đáng kể là 21.8% với tổng số 12 trang trại, trong đó có 10 trang trại chuyên nuôi gà trống, 1 trang trại chuyên nuôi lợn thịt và 1 trang trại chuyên nuôi cút giết. Chiếm tỉ lệ 14.5% là các trang trại có quy mô chăn nuôi từ trên 500 con đến 1000 con có 8 trang trại và tất cả đều chuyên nuôi lợn thịt. Chiếm tỉ lệ thấp nhất 5.5% là 3 trang trại chuyên nuôi lợn thịt với quy mô dưới 100 con.

2.2.3.2. Tình hình chung sống lao động của các trang trại

Loại hình lao động trong các trang trại của huyện chủ yếu là chuyên trang trại và các thành viên trong gia đình, đây là những người có quan hệ huyết thống, gần gũi như: cha mẹ, vợ chồng, anh em. Lao động chủ yếu là con cháu, những người quản lý và hành nghề, đàng và hộ gia đình. Ngoài ra, phần lớn cho thuê cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại gia đình còn phải thuê thêm lao động bên ngoài như là vào thời vụ gieo trồng, thu hoạch. Quy mô thuê mướn lao động trong trang trại tùy thuộc vào quy mô sản xuất kinh doanh của trang trại. Có hai hình thức thuê mướn lao động trong các trang trại gia đình, đó là: thuê lao động theo ngày và thuê lao động theo thời

v. Theo thống kê của phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Bần năm 2012, KTTT trong huyện đã sản xuất 203 nông nghiệp, phân bố như sau: 136 lao động nữ (chiếm 67%) và 67 lao động nam (chiếm 33%), trong đó có 136 lao động nữ (chiếm 67%) và 67 lao động nam (chiếm 33%), nghề trồng trọt chủ yếu nuôi gà trống và gà thả là sản phẩm chủ yếu của nông nghiệp. Hiện nay cho thấy sự đóng góp của các hộ KH – KT hiện nay vào sản xuất các sản phẩm trồng trọt chủ yếu vì thế mà nhu cầu sử dụng lao động là rất ít. Về trình độ lao động, trong 55 hộ trồng trọt thì có 15 hộ qua đào tạo (chiếm 27.3%), 38 hộ qua đào tạo trung, sơ cấp (chiếm 69%) và 2 hộ có trình độ cao đẳng (chiếm 3.7%). Trong số lao động thuê mướn, trong tổng số 148 hộ thì có 115 hộ qua đào tạo (chiếm 77.7%), 27 hộ qua đào tạo trung, sơ cấp (chiếm 18.25%) và 6 hộ có trình độ cao đẳng (chiếm 4.05%). Thực tế trên cho thấy lực lượng lao động các trang trại là qua đào tạo, do đó khó khăn trong việc phân công sản xuất công việc của nông nghiệp hiện nay. Trong số lao động qua đào tạo nên sử dụng vào công việc quét dọn, làm vệ sinh chuồng trại, vận chuyển. Còn số lao động qua đào tạo sản xuất trong khâu kỹ thuật, khâu chăm sóc tiêm phòng dịch bệnh. Về mức lương bình quân khá cao 2.5 triệu ~~đ~~ – 3 triệu ~~đ~~ / tháng/lao động thì phần nào mở rộng cơ hội việc làm cho lao động, giúp hộ nông nghiệp, nhất là tình hình góp phần vào việc phát triển KTTT trên địa bàn huyện.

2.2.3.3. Tình hình chung sản xuất tại các trang trại

Hiện Bần có 10131.37 ha đất nông nghiệp (trong đó sản xuất nông nghiệp là 9586.96 ha; đất lâm nghiệp 323.71 ha; đất NTTS 210.04 ha và 10.66 ha sản xuất khác). Trong đó có kho bãi 27,52 ha là thửa ruộng 55 trang trại (chiếm 0.27% diện tích đất nông nghiệp của huyện), so với năm 2011 tăng 1.92 ha (nhằm đóng góp 30% tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp). Con số này nói lên KTTT đã góp phần rất nhiều vào việc phát triển kinh tế của huyện.

Theo thống kê của phòng Nông nghiệp và PTNT của huyện, trong tổng số 27.52 ha thì có 47% diện tích là các trang trại chăn nuôi lợn, 54% diện tích là các trang trại chăn nuôi gia cầm. Phần lớn diện tích của các trang trại là chuyển đổi từ nông

Formatted: Level 4, Indent: First line: 0 cm

lúa kém hiệu quả nên chủ yếu là thuê mướn, thiếu chủ đầu tư đầu tư các công nghệ tiên tiến. Hiện nay, vì nhu cầu thị trường các hộ nông dân có nguyện vọng chuyển đổi và các trang trại mở rộng diện tích phát triển KTTT nên cần quan tâm nghiên cứu chính quyền địa phương. Vì vậy, huyện cần vào tình hình thực tế, tạo điều kiện thuận lợi về mặt liên quan nhất là, công nghệ tưới nước, lãi suất vay ngân hàng giúp nông dân mở rộng quy mô phát triển KTTT. Chính sách của UBND nhân dân tỉnh khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn và đang góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển KTTT.

Song bên cạnh đó vì các địa phương trong sản xuất nông còn mất sản phẩm nông nghiệp khi các phần sản phẩm nông nghiệp diện tích tưới nước (323.71 ha) ở tỉnh Ninh Bình trang hoàng hóa, tổng sản phẩm ven biển (210.04 ha) các xã ở Ninh Bình, ở Ninh Bình cần quan tâm ứng dụng phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung. Phần lớn diện tích này chủ yếu là nông dân canh tác nhỏ lẻ nên khi sản xuất không thuận lợi nên mang lại hiệu quả thấp hơn thậm chí bị hoang phế nên lãng phí tài sản. Trong thời gian nghiên cứu chính quyền địa phương cần quan tâm nghiên cứu tìm ra giải pháp khắc phục, cải thiện tình hình tưới nước, tưới nước màu, thu hút các đầu tư vào phát triển xanh tưới nước cho lúa, lúa nước mới sản xuất trồng thích hợp môi trường sống sinh thái khác nhau phù hợp nhiều cho tưới, hàng tưới phát triển vùng nuôi trồng thủy sản có mô hình xuất khẩu mang lại giá trị kinh tế cao, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương.

2.2.3.4. Tình hình chung huyện nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp các trang trại

- Tình hình huyện nông nghiệp:

phát triển KTTT, mở rộng quy mô sản xuất thì yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất là vốn. Năm 2012, toàn huyện có 55 trang trại với tổng số vốn đầu tư là 26916 triệu đồng (trong đó, vốn tự có: 22075 triệu đồng; vốn vay: 4841 triệu đồng), trung bình mỗi trang trại có vốn đầu tư là 489.38 triệu đồng/trang trại. Nguồn vốn hoạt động của các trang trại chủ yếu là vốn tự có của các nông hộ, tài sản của nguồn vốn vay

h trợ trợ trợ, kho 20%. Ưu tiên chính sách vay vốn ưu tiên KTTT trên
a bàn huy động chấp nhận nhu cầu.

Quan tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương, vì tính cấp bách, huy động nguồn vốn của các trang trại đã có bước thu nhập, dần hình thành. Nguồn vốn của huyện Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, quỹ tín dụng nhân dân xã, thị trấn nông dân, hộ gia đình, hộ kinh doanh và các tổ chức khuyến nông khác...về lãi suất ưu đãi, áp dụng chính sách ưu đãi và kinh doanh. Ngoài ra các trang trại còn huy động nguồn vốn nhân dân, nguồn vốn này thường có tính linh hoạt không ràng buộc mà nông dân lãi suất có cao hơn mà thời gian vay lại ngắn nên có khó khăn hơn các nguồn vốn khác. Một số trang trại đã bắt đầu liên kết, liên doanh với các công ty chuyên có nguồn vốn lớn hơn thông qua các công ty chuyên. Đây là ưu tiên thu nhập các TT mở rộng sản xuất. Như huyện có nguồn vốn cấp thì nên một số trang trại bắt đầu chuyển thành công nghiệp các trang trại nuôi gà trứng, gà thả, lợn thịt...ở Đàng, ở Tỉnh Trung. Những công có một số trang trại tính cấp bách nguồn vốn vay ưu đãi rất khó khăn, thời gian chờ vay ngắn, một số chủ trang trại không có tài sản thế chấp, không ngừng, tâm lý thất bại. Nguồn vốn bên ngoài thì lãi suất cao nên không dám mạnh dạn vay vốn nữa.

Tình hình sản xuất:

Như tính cấp bách nguồn vốn vay ưu đãi nên nhiều trang trại sản xuất đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Những làm thế nào sản xuất có hiệu quả nguồn vốn vay ngân hàng là bài toán khó khăn với các chủ trang trại. Theo đà phát triển hiện nay của KTTT trên a bàn huy động thì có thể khẳng định các trang trại sản xuất có hiệu quả nguồn vốn vay. Theo báo cáo của phòng Nông nghiệp và PTNT, có hơn 60% trang trại mạnh dạn mở rộng sản xuất, chủ yếu KH - KT, con giống, vật nuôi...tăng bước mở rộng quy mô trang trại, tạo điều kiện làm cho người lao động, góp phần cải thiện đời sống của người dân và đóng góp vào tăng trưởng GDP của huyện. Hình thức là trang trại nuôi lợn giống của ông Nguyễn Văn Sơn ở Tỉnh đã mở rộng diện

Formatted: Indent: First line: 0.2 cm, Space Before: 0 pt

Formatted: Font: 5 pt

Formatted: Space After: 6 pt, Line spacing: Multiple 1.6 li

tích, m nh đ n ư t ư ư i thêm b ư sinh s n (25 con), l n th t (400 con), g ư tr ng (200 con), g ư th t (1000 con), em l i doanh thu và l i nhu n r t cao, ư y là m ư hình ư c ư c trang tr i khác ư p đ ng. Hay m t s ư c trang tr i ư ư i l n th t khác ư i n Đ ng, do n m b t ư c th tr ng tiêu th r ng l n t nh ng khu công nghi p i n Nam – i n Ng c, à N ng , H i An ư m nh đ n liên doanh v i công ty c p h n c ư thêm ngu n v n, m r ng đ i n tích ư n ư ư i lên n 500 con n 1000 con l n, ch n ư ư i các gi ng l n lai cho ch t l ng th t cao, mang l i hi u qu kinh t và l i nhu n hàng tr m tri u ng. Tuy nhiên, bên c nh các trang tr i ư ã thành công trong v i c huy ng và s đ ng ngu n v n thì v n còn m t s ư c trang tr i s đ ng ch a ư c hi u qu . Nhi u trang tr i ch n ư ư i vì tính ch t m o hi m c a nó nên các ch ư c trang tr i không dám m r ng quy mô s n xu t. Ngu n v n vay c h ch dùng ư t con gi ng, th c n tái s n xu t v i quy mô c mà ch a m r ng c quy mô, t ng kh n ng s n xu t.

Tóm l i, v i c huy ng và s đ ng ngu n v n huy n i n Bàn còn nhi u b t c p c n c tháo g , ph n này s c tác gi phân tích rõ trong ph n c c u lao ng c a các trang tr i và c c u trình c a các trang tr i c a 37 trang tr i i u tra và ư ra các gi i pháp, ki n ngh .

2.3. Hi u qu s n xu t kinh doanh c a các trang tr i i u tra c a các tác gi

2.3.1. Quy mô c c u c a các trang tr i i u tra

Trong quá trình i u tra, tác gi ư ã t i n hành thu th p s li u s c p t i a bàn huy n i n Bàn. c s h ng đ n và giúp t n tình c a cán b phòng Th ng kê và phòng Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c a huy n, tác gi ư ã có danh sách và a ch c a 55 trang tr i trên a bàn huy n. Trên c s ó, tác gi t i n hành i u tra c 37 trang tr i v i 4 lo i hình trang tr i ch n ư ư i l n gi ng, l n th t, g ư th t, g ư tr ng (không i u tra cút gi ng) trong t ng s 55 trang tr i, c th hi n b ng s li u đ i ư y:

Formatted: Expanded by 0.2 pt

Formatted: Level 2, Space Before: 0 pt, Line spacing: Multiple 1.6 li

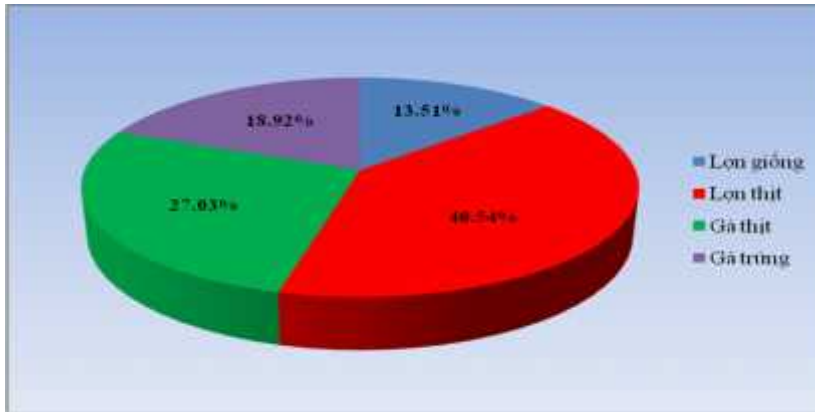
Formatted: Level 2

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

Bảng 2.10: Quy mô cơ cấu trang trại i i u tra

(VT: Trang Trại)

Loại hình TT	Số lượng TT	Tỉ lệ (%)	Toàn huyện	Tỉ lệ so sánh (%)
1. Lợn giồng	5	13.51	5	100
2. Lợn thịt	15	40.54	21	38.09
3. Gà thịt	10	27.03	15	66.67
4. Gà trống	7	18.92	13	53.85
Tổng cộng	37	100	54	



Biểu 2.3: Quy mô cơ cấu trang trại i i u tra

Theo số liệu thống kê phòng Nông nghiệp và PTNT, hiện nay huyện có 55 trang trại sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Trong số đó, tác giả chọn ngẫu nhiên 37 trang trại chỉ m 67.3% bao gồm 5 trang trại chăn nuôi lợn giồng chỉ m 13.51% trong tổng số trang trại i i u tra và chỉ m 100% trong tổng số trang trại chăn nuôi lợn giồng cả huyện, 15 trang trại chăn nuôi lợn thịt chỉ m 40.54% trong tổng số trang trại i i u tra và chỉ m 38.09% trong tổng số trang trại chăn nuôi lợn thịt cả huyện, 10 trang trại chăn nuôi gà thịt chỉ m 27.03% trong tổng số các trang trại i i u tra và chỉ m 66.67% trong tổng số trang trại chăn nuôi gà thịt cả huyện, 7 trang trại chăn nuôi gà trống chỉ m 18.92% trong tổng số trang trại i i u tra và chỉ m 53.85% trong tổng số

trang trại chăn nuôi gà trống c a huyện. Như vậy, ta thấy rằng hai loại hình trang trại chăn nuôi gà th t và l n th t chiếm a s trong tổng số các trang trại i u tra. i u này c ng phù h p v i t l phân b hai loại hình trang trại này trên a bàn và minh ch ng r ng ch n nuôi t p trung chính là th m nh và ng th i i u ki n t nhiên c ng nh KT-XH c a huyện có u th cho s phát triển loại hình này.

2.3.2. Tình hình s d ng t và àn nuôi c a các trang trại i u tra

- *V tình hình s d ng t:*

S d ng có hi u qu và khai thác t i a qu t nông nghiệp là m t trong nh ng m c tiêu hàng u phát triển KTTT huyện i n Bàn. Trong nh ng n m qua, di n tích nông nghiệp trong phát triển KTTT c a huyện ang ngày càng c m r ng v quy mô c ng nh t ng hi u qu s d ng t. Ph n l n t xây d ng trang trại ch y u là t v n nhà, t nông nghiệp chuyên i c giao khoán lâu n m. Nh ng n m g n ây, tình hình d ch b nh trên àn gà, àn l n di n bi n khá ph c t p, i phó v i tình hình trên, các trang trại c a huyện ã tiến hành s d ng nh ng con gi ng ch t l ng cao, m r ng di n tích các trang trại tiến hành nuôi thâm canh, xen canh nhi u loại gia súc, gia c m. Qua i u tra 37 trang trại trên a bàn huyện và tiến hành x lý s li u ã thu c b ng sau:

B ng 2.11: Quy mô trang trại theo di n tích t s d ng

(VT: Trang trại)

Di n tích(ha)	<0,5	0.5-1.5	1.6-3	>3	T ng c ng
Lo i hình TT					
1. L n gi ng	1	3		1	5
2. L n th t	10		3	2	15
3. Gà th t	5	5			10
4. Gà tr ng	2	4	1		7
T ng c ng	18	12	4	3	37

T ỉ lệ (%)	48.65	32.43	10.81	8.11	100
-------------------	-------	-------	-------	------	-----

Formatted: Centered

Qua bảng 2.11, tác giả cho thấy trang trại có quy mô diện tích sản xuất 0.5 ha chiếm tỉ lệ cao nhất 48.65%, có 18 trang trại và 1 trang trại chuyên nuôi lợn giồng, 10 trang trại chuyên nuôi lợn thịt, 5 trang trại chuyên nuôi gà thịt và 2 trang trại chuyên nuôi gà trống. Tỉ lệ phần trăm khá cao là các trang trại có diện tích sản xuất 0.5-1.5 ha, chiếm 32.43% và ít nhất là 12 trang trại, trong đó có 3 trang trại lợn giồng, 5 trang trại gà thịt và 4 trang trại gà trống. Các trang trại chi mô diện tích từ 1.6-3 ha có phần trăm đáng kể là 10.81% và ít nhất 4 trang trại, trong đó có 3 trang trại lợn thịt, 1 trang trại gà trống. Chiếm tỉ lệ thấp nhất là các trang trại có quy mô sản xuất trên 3 ha và 8.11% và 1 trang trại lợn giồng và 2 trang trại lợn thịt. Trong thời gian tiến hành nghiên cứu đã quy hoạch khai thác và sản xuất tiểu nông nghiệp các trang trại của huyện sử dụng quy hoạch chuyên nuôi nhím phát triển nhằm nâng cao KTTT và góp phần nâng cao thu nhập KT-XH của huyện.

- *Về tình hình chăn nuôi của các trang trại:*

Thị trường của huyện là chuyên nuôi gia súc và gia cầm, đặc biệt là phát triển chuyên nuôi lợn trung theo quy mô lớn. Phát triển KTTT đã thu hút hàng chục lao động nông thôn. KTTT đã đóng góp hơn 30% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp toàn huyện, góp phần rất lớn làm tăng thu nhập cho lao động, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới. Trong những năm gần đây, các trang trại chuyên nuôi của huyện phát triển mạnh mẽ về số lượng và quy mô. Tăng đàn gia súc, gia cầm luôn duy trì và phát triển qua hàng năm.

Bảng 2.12: Quy mô chăn nuôi của các trang trại hiện tại

(VT: con)

Loại hình TT	Số lượng (TT)	Số lượng vật nuôi	Vật nuôi bình quân/TT
1. Lợn giồng	5	508	101.6
2. Lợn thịt	10	9340	622.7

Formatted: Centered, Level 1

Formatted: Right

Formatted: Centered

Formatted Table

Formatted: Centered

3. Gà thả	15	120500	12050
4. Gà trống	7	44000	6285.7
Tổng	37	174348	19060
Bình quân chung			4765

Formatted: Centered

Formatted: Centered

Qua bảng 2.12 tác giả cho thấy, vịt nuôi bình quân trên mặt trang trại gà thả là cao nhất với 12050 con, cao thứ hai là trang trại gà trống với vịt nuôi bình quân mặt trang trại là 6287.5 con. Với đặc điểm là dễ nuôi và có thể nuôi quy mô lớn, chăn nuôi gà thả cho hiệu quả kinh tế cao, quay vòng vốn nhanh nên vịt nhàn hạ tích lũy vốn, các trang trại đã mạnh dạn mở rộng quy mô chăn nuôi và các trang trại tiếp cận khoa học công nghệ tốt, kiểm soát chi phí nên chăn nuôi luôn có duy trì mức cao. Trên đây bàn luận hiện nay, nhiều TT gà không ngừng mở rộng và mở rộng TT, mở rộng ngành gà thả và gà trống cho năng suất cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Vịt nuôi bình quân trên mặt trang trại chăn nuôi lớn nhất và lớn nhất là 622.7 con/trang trại và 101.6 con/trang trại. Huyện Bình Minh mặt vịt trí thu nhập, giảm ngành nghề truyền thống nông nghiệp, cần chú ý nhu cầu con giống tốt cao tại các trang trại lớn nhất trên đây bàn cho nên các trang trại chăn nuôi lớn nhất và lớn nhất phát triển. Các trang trại đã chuyển đổi liên kết liên doanh với các công ty chuyên có thêm nguồn vốn, xây dựng ngành trang trại khép kín, hiện đại, phát triển theo hướng chuyên môn hóa. Ngành nghề, mở rộng thị trường KH – KT vào chăn nuôi để mở rộng ngành nghề lớn cho thị trường nông nghiệp cao.

Qua bảng 2.11 và 2.12 tác giả cho thấy, hiệu quả tích tụ nông nghiệp phụ trợ và trung tâm ngành chăn nuôi, sản phẩm tích trang trại hiện nay 3 ha ngành vịt nuôi bình quân chung là 4765 con, từ đây cho thấy các trang trại sản xuất có hiệu quả và ngành chăn nuôi vịt chỉ sâu.

2.3.3. Tình hình sản xuất nông nghiệp các trang trại hiện tại

Formatted: Left, Level 3, Indent: Left: 0 cm, Hanging: 1.27 cm

Formatted: Level 1

Bảng 2.13: Tình hình sản xuất lao động của các trang trại

(VT: Ngựa)

Loại hình TT	Số lượng (TT)	Tổng số lao động	Lao động gia đình bq/1 TT	Lao động thuê thặng xuyên bq/1 TT	Tổng cộng
1. Lợn giết	5	20	2	2	4
2. Lợn thịt	15	36	2	1	3
3. Gà thịt	10	40	1	3	4
4. Gà trứng	7	42	2	4	6
Tổng cộng	37	138	7	10	17
Bình quân chung			1.75	2.5	4.25

Qua bảng 2.13 có thể thấy tác giả cho thấy trang trại chăn nuôi gà trứng sản xuất lao động như sau: tổng số 42 người, bình quân mỗi trang trại sản xuất 6 lao động bao gồm 2 lao động gia đình và 4 lao động thuê thặng xuyên. Hiện tại có các trang trại chăn nuôi gà trứng ở tỉnh Nghệ An, trong đó có các trang trại quy mô nuôi lên đến 10000 con – 15000 con, một số trang trại đang có chuồng nuôi hiện tại đang nuôi sản xuất trứng, áp dụng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Khi cần thị trường cho trứng, một con gà mỗi ngày có thể cho 2 quả trứng, vì vậy các trang trại chăn nuôi gà trứng thặng xuyên sản xuất như lao động hùn vốn với các loại hình trang trại chăn nuôi khác. Một số trang trại chăn nuôi gà thịt với tổng số 40 lao động trong 10 trang trại, bình quân mỗi trang trại sản xuất 4 lao động, bao gồm 1 lao động gia đình và 3 lao động thuê thặng xuyên.

Đối với loại hình trang trại này, quy mô nuôi thường từ 1000 con đến 10000 con, mỗi năm có thể nuôi 5 đến 6 lứa, nên cần phải thuê lao động thặng xuyên. Tuy nhiên, quy mô của các trang trại chăn nuôi gà thịt trên địa bàn huyện vẫn còn nhỏ, ít. Vì vậy,

Số lượng lao động làm việc trong các trang trại này ít. Vì vậy trang trại chăn nuôi lợn thịt chỉ mở sản xuất nông nghiệp ba trong bốn loại hình với tổng số 36 lao động trong 15 trang trại ở huyện. Bình quân một trang trại sản xuất 3 lao động trong đó gồm 2 lao động gia đình và 1 lao động thuê ngoài xuyên. Có thể thấy rằng công việc chăn nuôi này không phải là công việc đòi hỏi tính chuyên môn, bên cạnh đó các trang trại cũng tận dụng nguồn lao động sẵn có tại gia đình nên số lao động cần sản xuất không nhiều. Cụ thể cùng là trang trại chăn nuôi lợn giống sản xuất ít nhất với 20 lao động trong 5 trang trại ở huyện. Bình quân một trang trại sản xuất 4 lao động bao gồm 2 lao động gia đình và 2 lao động thuê ngoài xuyên. Đây là loại hình chăn nuôi đòi hỏi kỹ thuật cao, phức tạp, và quy mô đàn nuôi thường từ 50 con đến 100 con, nên cần có lao động thuê ngoài xuyên chuyên nghiệp vì đòi hỏi kỹ thuật cao nên họ thường sống ngay trong gia đình, có thể tính toán chi phí thuê lao động.

Tóm lại, trong tổng số 37 trang trại ở huyện với bốn loại hình thì bình quân một trang trại sản xuất 4.25 lao động trong đó gồm lao động gia đình bình quân một trang trại là 1.75 người và lao động thuê ngoài xuyên bình quân một trang trại là 2.5 người.

Ở đây cho thấy rằng quy mô các trang trại còn nhỏ, các trang trại chủ yếu dựa vào kinh tế gia đình nên cần chú ý thu hút nguồn lao động ngoài địa phương khác, các chủ trang trại cần nắm bắt được trong việc mở rộng quy mô tận dụng nguồn lao động mới cách hợp lý và hiệu quả. Mặt khác, những nông dân này tình hình đa dạng trên các đàn nuôi lợn nên cần phải phân bổ nhân lực công việc chăn nuôi của các trang trại.

- Về cơ cấu lao động:

Bảng 2.14: Cơ cấu trình độ lao động của các trang trại ở huyện

Loại hình	Tổng số	Giá trị tính (%)	Trình độ	Loại hình

Formatted: Centered, Level 1
 Formatted Table
 Formatted: Centered

Loại hình TT	biên quần	Nam	N	Qua ào t o	Ch a qua ào t o	bq/1TT (Tr.)
1. L n gi ng	38	40	60	35	65	2.8
2. L n th t	42	69.4	30.6	16.67	83.33	2.5
3. Gà th t	35	20	80	37.5	62.5	3
4. Gà tr ng	36	33.3	66.7	28.6	71.4	3
Bình quân chung	37.7	40.7	59.3	29.5	70.5	2.8

Qua bảng 2.14 tác giả cho thấy, trong 37 TT các cơ sở nuôi lợn bình quân cả nước nuôi lợn trong tổng số lợn hình trang trại không chênh lệch nhiều với trung bình 35-42, có sức khỏe tốt và có kinh nghiệm nuôi lợn.

Công nghiệp trong các ngành nghề khác, mặt tiếp quản ngành thì hiện nay kinh doanh và tính chất công việc nặng nhọc hoạt động hình trang trại có lẽ phù hợp với lao động nam hay nữ. Tuy nhiên, chăn nuôi là một ngành lao động vất vả, không gì hơn về thời gian, đòi hỏi kỹ thuật và chịu khó giám sát về việc nuôi cấy khâu chăm sóc khâu phòng bệnh. Qua điều tra, các lao động trong các trang trại hiện nay là những lao động làm việc không chuyên nghiệp sang lao động công nghiệp, đây chính là hình thức hoạt động vì lợi ích là ngành lao động trong gia đình, và dựa vào kinh nghiệm. Nhìn vào kết quả điều tra thấy, 5 trang trại chăn nuôi lợn thì lao động nam chiếm 40% và còn lại 60% là lao động nữ. Trang trại chăn nuôi lợn thì về 15 trang trại thì lao động nam chiếm 69.4% và lao động nữ chiếm 30.6%, đây là loại hình trang trại duy nhất trong bốn loại hình trang trại có số lượng lao động nam nhiều hơn lao động nữ. Tiếp theo, về 10 trang trại chăn nuôi gà thì lao động nam chiếm 20% và lao động nữ chiếm 80%. Và trong 7 trang trại chăn nuôi gà thì lao động nam chiếm 33.3% và lao động nữ chiếm 66.7%. Tóm lại, hiện nay trong các trang trại chủ yếu sử dụng lao động của hộ gia đình và do chủ công việc, chủ tâm sinh lý cá nhân nên các trang trại đã bàn chuyển về sản xuất nhiều hơn, trong 37 trang trại điều tra thì lao động nam chiếm 40.7% còn lao động nữ chiếm 59.3%.

Về trình độ chuyên môn của lao động, tác giả thấy rằng các lao động tại các trang trại điều tra là chủ yếu qua ào t o, trình độ còn hạn chế, chủ yếu là trang trại liên doanh với công ty có phần là yêu cầu lao động ít nhất phải qua ào t o số cấp, hoặc là qua tập huấn nghề nghiệp. Cụ thể là, trang trại lợn thì có 35% lao động qua ào t o và 65% lao động chủ yếu qua ào t o. Trang trại lợn thì có 16.67% lao động qua ào t o và

83.33% lao động ch a qua ào t o. Tỷ lệ cho trang tr i gà th t l n l t là 37.5% và 62.5%, trang tr i gà tr ng là 28.6% và 71.4%. V i tình hình th c t nh hi n nay, ngu n lao ñng ch y u c a các trang tr i là ch a qua ào t o quá nhi u nên ch t l ñng lao ñng b h n ch , ây c ñng chính là khó kh n mà các ch ñng trang tr i ang g p ph i trong quá trình thuê m n s c lao ñng. i u này ph n ánh n ñng su t lao ñng c a m t s trang tr i v n s d ñng lao ñng gi n n, hi u qu th p, không áp ñng nhu c u qu n lý m t trang tr i quy mô l n, hi n i. Vì v y, chính quy n a ph ñng c n có ch ñng trình, k ho ch giúp ñng cao trình chuyên môn lao ñng các trang tr i trên a bàn.

Qua k t qu i u tra c a tác gi ñng thì lao ñng trong trang tr i ch n nuôi gà th t và gà tr ng c tr l ñng cao nh t v i m c l ñng bình quân m i tháng c a ñng i lao ñng là 3 tri u ñng. Có c k t qu này là do quy mô c a các trang tr i l n h n, có u t chu ñng tr i hi n i, s d ñng các lo i con gi ñng có n ñng su t cao, ñng i ñng lao ñng c qua ào t o chi m l l cao, s n ph m phù h p v i nhu c u th tr ñng. ñng th i các trang tr i c ñng ñng ký h p ñng v i ñng công ty, siêu th , h p tác xã th ñng m i v bao tiêu s n ph m dài h n cho nên m c dù trong n m 2012, giá thu mua gà th t và gà tr ñng có th p i ñng ñng thu nh p bình quân c a lao ñng v n c m b o. Ti p theo là trang tr i ch n nuôi l n gi ñng v i l ñng bình quân m i tháng c a ñng i lao ñng là 2.8 tri u ñng. Có ti n l ñng th p nh t trong 4 lo i hình ó là lao ñng trong trang tr i ch n nuôi l n th t v i l ñng bình quân m i tháng c a ñng i lao ñng là 2.5 tri u ñng, b i vì ch n nuôi l n th t nh ñng n m g n ây r t th ñng tr m b i d ch b nh, th t nh p l u, s l m d ñng ch t t o n c trong ch n nuôi... nên giá giá c trên th tr ñng r t b p bênh, ph n nào ó ñng ñng làm nh h ñng ñng thu nh p c a ñng i lao ñng.

Tóm l i, v i c t n d ñng ngu n lao ñng có s n t i a ph ñng v i trình chuyên môn còn h n ch nh t nh và v i m c s ñng hi n t i ñng nông thôn thì l ñng bình quân m i tháng c a m t lao ñng trong 37 trang tr i i u tra c là 2.8 tri u ñng, v i m c l ñng này ch ñng áp ñng c nhu c u sinh ho t t i thi u c a ñng i lao ñng nên các ch ñng trang tr i c n có bi n pháp ñng cao ñng su t lao ñng, hi u qu s n xu t c a trang tr i, c i thi n thu nh p cho ñng i lao ñng.

Formatted: Expanded by 0.2 pt

Formatted: Space Before: 0 pt

2.3.4. Nguồn vốn các trang trại chăn nuôi

Theo số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT, tất cả các chủ TT cho thấy, vốn đầu tư cho mỗi trang trại thường từ hai triệu đến hàng chục triệu đồng, tùy theo quy mô trang trại và loại hình chăn nuôi. Nguồn vốn đầu tư cho trang trại có thể là: vốn gia đình tích có, vốn vay cá nhân, ngân hàng, vốn tín dụng... Tuy nhiên, theo phản ánh của các chủ trang trại, nguồn vốn đầu tư các loại hình khó tiếp cận nhất, vẫn còn nhiều vướng mắc hành chính, vốn vay thì ít mà thời gian vay thì chậm nên mất nhiều chi phí. Đó là chi phí tính lãi ngân hàng khác nhau, cùng ngân hàng nhưng, thủ tục vay lại phức tạp... làm ảnh hưởng đến sản xuất và kinh doanh.

Bảng 2.15: Tình hình sản xuất vốn các trang trại chăn nuôi

(VT: Triệu đồng)

Vốn	Loại hình TT				Bình quân chung
	Lợn giết	Lợn thịt	Gà thịt	Gà trứng	
Tổng vốn kinh doanh	3700	5637	7950	4660	5486.75
1. Phân theo cơ cấu vốn					
- Vốn cố định					
- Vốn lưu động	1100	2034	2810	1955	1974.75
2. Phân theo nguồn vốn	2600	3603	5140	2705	3512
- Vốn chủ sở hữu					
- Vốn vay	2849	4410	6160	3220	4149.75
	851	1227	1790	1440	1327

Theo bảng 2.15 tác giả cho thấy tổng vốn kinh doanh của loại hình trang trại chăn nuôi gà thịt là lớn nhất và với 7950 triệu đồng cao nhất, vì vốn đầu tư lớn, quy mô ngày càng mở rộng các chi phí ngày càng tăng lên chi phí sâu. Tiếp theo chi phí tổng vốn kinh doanh theo thứ tự giảm dần là các trang trại chăn nuôi lợn thịt, gà trứng và lợn giết. Nếu phân chia theo cơ cấu vốn, ta thấy rằng tất cả các loại hình trang trại thì vốn lưu động luôn lớn hơn vốn cố định trong đó loại hình trang trại chăn nuôi gà thịt vốn cao nhất và tăng trên các loại khác. Nếu phân chia theo nguồn vốn thì hai phần là

vốn chủ sở hữu cố và vốn vay thì vốn mà các trang trại sản xuất nông chi m ph n l n trong t ng v n kinh doanh.

V i con s bnh quân chung t ng v n kinh doanh cho 37 trang tr i c i u tra là 5486.75 tri u ng cho th y các trang tr i i n Bàn có m t s v n l n cho các trang tr i c a mình. Phân theo c i m v n, thì con s bnh quân chung v n c nh là 1974.75 tri u ng, v n l u ng là 3512 tri u ng. N u phân theo ngu n thì v n bnh quân mà các ch trang tr i s h u s n có là 4149.75 tri u ng và bnh quân v n vay là 1327 tri u ng.

Nh v y, v i các con s trên có th th y các trang tr i c a huy n ang tích c c u t và m r ng quy mô trang tr i c a mình. Trong th i gian t i, v i nh ng m c tiêu và nh h ng c th , hi v ng các trang tr i c a huy n s m nh đ n u t h n n a t ng hi u qu s n xu t nh m gi i quy t vi c làm, t ng thu nh p, c i thi n i s ng cho ng i lao ng.

- V quy mô các trang tr i theo v n:

B ng 2.16: Quy mô các trang tr i i u tra theo v n kinh doanh

(VT: Trang tr i)

V n (Tr.)	<500	500-1000	>1000	T ng c ng
Lo i hình TT				
1. L n gi ng	3	1	1	5
2. L n th t	11	4		15
3. Gà th t	6	2	2	10
4. Gà tr ng	2	5		7
T ng c ng	22	12	3	37
T l (%)	59.5	32.4	8.1	100

Qua b ng s li u trên ta th y, s v n kinh doanh m c đ i 500 tri u ng chi m t l cao nh t v i 22/37 trang tr i là 59.5%. Trong ó, có 3 trang tr i ch n nuôi l n gi ng, 11 trang tr i ch n nuôi l n th t, 6 trang tr i ch n nuôi gà th t và 2 trang tr i ch n nuôi gà tr ng. V i m c v n kinh doanh t 500- 1000 tri u ng chi m 32,4% trong t ng s 12/37 trang tr i i u tra. Bao g m 1 trang tr i ch n nuôi l n gi ng, 4 trang tr i ch n nuôi l n th t, 2 trang tr i gà th t và 5 trang tr i gà tr ng. M c v n trên

1000 triệu đồng có 3/37 trang trại chiếm 8.1%, trong đó có 1 trang trại lợn giống và 2 trang trại gà thả.

Qua đó ta thấy, từng mức vốn quy mô của các loại hình trang trại có sự khác nhau. Loại hình trang trại chăn nuôi gà thả có vốn kinh doanh lớn nhất, tiếp đó là loại hình trang trại chăn nuôi lợn thịt, gà trống, chỉ mức vốn kinh doanh ít nhất là loại hình trang trại chăn nuôi lợn giống.

2.3.5. Hiệu suất sản xuất của các trang trại lợn

Chỉ tiêu quan trọng nhất đánh giá sản phẩm của các trang trại là hiệu suất sản xuất. Qua quá trình thu thập và xử lý số liệu của 37 trang trại lợn, tác giả thu được số liệu sau:

Bảng 2.17: Kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại lợn

(VT: Triệu đồng)

Loại hình TT	Số lượng (TT)	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Tổng lợi nhuận	Lợi nhuận bq/1 TT
1. Lợn giống	5	12285	7820	4465	893
2. Lợn thịt	15	34706	22150	12556	837.06
3. Gà thả	10	26104	15580	10524	1052.4
4. Gà trống	7	23908	14676	9232	1318.8
Tổng cộng	37	97003	60226	36777	4101.26
Bình quân chung		24250.75	15056.5	9194.25	1025.3

Theo bảng 2.17 tác giả cho thấy tình hình phát triển của từng loại hình trang trại chăn nuôi. Tổng doanh thu bình quân của từng loại hình trang trại là 24250.75 triệu đồng. Trong đó doanh thu lớn nhất là các trang trại chăn nuôi lợn thịt với 34706 triệu đồng, tiếp theo là các trang trại gà thả với 26104 triệu đồng, gà trống 23908 triệu đồng và cuối cùng là các trang trại lợn giống 12285 triệu đồng.

Về chi phí, theo các chỉ tiêu trang trại cho biết bình quân một chu kỳ trang trại, thì tỷ lệ, con giống và chi phí chăn nuôi gà là 60 – 70 triệu đồng/1000 con, và lợn thịt

4- 5 triệu/con, tỉ lệ tỉ lệ sinh sản 6- 7 triệu/ngái. Tỉ lệ tỉ lệ tử vong cao, chi phí cho chăn nuôi là lớn nhất và nhất là chi phí cho nhân công. Thời gian cho đẻ và các trang trại chăn nuôi có doanh thu lớn thì phải ngừng xuất phẩm trong quá trình sản xuất của mình.

Vấn đề như sau: số vốn đầu tư chăn nuôi gia cầm trong công nghiệp, chăn nuôi trang trại mang lại tỉ lệ chăn nuôi cho người chăn nuôi. Vấn đề như sau: thu nhập vào quy mô, lợi nhuận chăn nuôi và mức xuất. Theo các chi phí trang trại cho biết, trong chu kỳ chăn nuôi, nuôi lợn thịt bình quân thu lãi từ 100- 250 nghìn/ng/con/là 4 tháng; nuôi lợn sinh sản cho lãi 2- 2.5 triệu/ng/ngái/năm; nuôi gà thịt lãi 1000- 4000 ng/kg; gà trứng cho lãi 150- 200 ng/qu.

Qua bảng chi phí, tỉ lệ như của các trang trại thì nguồn vốn là các trang trại lợn thịt từ 12556 triệu, tỉ lệ là các trang trại gà thịt 10524 triệu, trang trại gà trứng 9232 triệu và cuối cùng là các trang trại lợn giống từ 4465 triệu/ng. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của các trang trại cần phải xét đến lợi nhuận.

Doanh thu của 5 trang trại chăn nuôi lợn giống chi phí đầu tư là 12285 triệu/ng chi phí phát triển lợi nhuận trang trại này có lợi nhuận so với doanh thu là 7820 triệu/ng. Vấn đề như là 4465 triệu/ng thì bình quân lợi nhuận của mỗi trang trại của lợi nhuận này là 893 triệu/ng. Vấn đề như TT trang trại lợn thịt, chi phí cho các lợi nhuận trang trại này có lợi nhuận từ 22150 triệu/ng cao hơn rất nhiều so với bình quân chung của các lợi nhuận trang trại là 15056.5 triệu/ng như lợi nhuận thu được có lợi nhuận 12556 triệu/ng so với lợi nhuận bình quân chung là 9194.25 triệu/ng. Như vậy, bình quân lợi nhuận trong 15 trang trại chăn nuôi lợn thịt chi phí đầu tư là 837.06 triệu/ng. So sánh kết quả lợi nhuận bình quân trên tác động mô hình chăn nuôi lợn giống cho lợi nhuận cao hơn. Một mặt cần chú ý các chi phí như chi phí con giống chất lượng cao, sinh trưởng nhanh và năng suất thành phẩm của khoa học vào công tác phối giống nên trang trại lợn giống sẽ được con giống có chất lượng cao tạo ra các con lai F1 tốt, phù hợp với nhu cầu. Và giá thành bán ra của con giống càng cao và nhất là lợi nhuận. Do vậy mà chăn nuôi lợn giống cho lợi nhuận cao hơn. Trên thực tế đã nêu, cần

nuôi lợn giống phát triển không chỉ ở trang trại, quy mô không lớn. Mặt khác, nuôi lợn giống yêu cầu người lao động phải có kỹ thuật, kinh nghiệm và phải chăm sóc tỉ mỉ. Do đó, huyện cần có những chính sách, biện pháp hỗ trợ mô hình chăn nuôi này phát triển nhân giống rộng rãi cho mọi tầng lớp thành trong huyện.

Về mô hình trang trại chăn nuôi gà thịt, với 10 trang trại có diện tích 1 hecta thì tổng diện tích là 10524 hecta. Bình quân diện tích của mỗi trang trại gà thịt là 1052.4 hecta, đây là mức khá cao, phù hợp với tình hình phát triển của mô hình trang trại này. Về mô hình trang trại chăn nuôi gà trống có 7 trang trại có diện tích 1 hecta thì tổng doanh thu là 23908 triệu đồng, tổng diện tích là 9232 hecta. Diện tích bình quân của mỗi trang trại này là 1318.8 hecta, đây là con số cao nhất trong diện tích bình quân mỗi trang trại các loại hình. Như vậy, kỹ thuật trên cho thấy chăn nuôi gà trống đem lại hiệu quả cao hơn chăn nuôi gà thịt. Số vốn chăn nuôi gà thịt phải gặp những khó khăn như chi phí mua giống, giá thức ăn chăn nuôi gà trống lại thu lợi nhuận vì những trang trại có quy mô lớn nuôi lợn, số lượng giống gà cho sản lượng trứng nhiều có chất lượng, giá thành sản phẩm cũng nên tăng để bù đắp chi phí cao hơn.

Về diện tích bình quân của 37 TT trang trại có diện tích là 9194.25 hecta thì tổng chi phí đầu tư sản xuất các trang trại huyện Bình Tân phát triển tổng diện tích như vậy cần chi trả tổng cộng 10524 hecta và các nguồn lực của huyện. Đó là kết quả của việc phát triển các trang trại như vậy, mang tính tự phát, quy mô các trang trại chưa được quản lý. Thêm vào đó là công tác quy hoạch chăn nuôi trang trại tập trung chưa được quan tâm đúng mức, người chăn nuôi còn thiếu kiến thức trong chăm sóc nuôi dưỡng, phòng trừ dịch bệnh ít nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất các trang trại.

Mặc dù kết quả khảo sát mang tính tổng thể, nhưng phản ánh hoàn toàn thực tế như qua số liệu cho thấy ngành kinh tế trang trại của huyện còn nhiều vấn đề cần được quan tâm. Đó là vấn đề về vốn, chi phí nguồn lao động, vùng nguyên liệu sản xuất thì chăn nuôi, thì ngành tiêu thụ sản phẩm không nên những các chi phí trang trại không mang lại hiệu quả phát triển các trang trại theo các chỉ hướng của ngành. Hơn nữa các trang trại hiện tại là các trang trại hộ gia đình và doanh thu của các trang trại đó cũng chưa được bù đắp chi phí, mặt phân phối các nhu cầu

sinh hoạt cần và mặt phân tái sản xuất theo quy mô cũ. Bên cạnh đó, việc áp dụng KH-KT vào sản xuất các trang trại còn rườm rà, thủ tục ngân sách mà vận hành sản xuất theo kinh nghiệm, thói quen của người nông dân, thậm chí làm lâu năm nên hiệu quả không cao. Nguồn lao động chủ yếu vẫn là người nông dân tự nhiên. Năng lực kỹ thuật, quản lý sản xuất còn yếu kém, nhất là khi áp dụng thu KH-KT còn hạn chế nên đầu tư chi phí cao mà hiệu quả sản xuất còn thấp.

Trong thời gian tới, với những mục tiêu chung, KTTT của huyện cần tìm ra những giải pháp cho mình nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng GDP cho ngân sách của huyện, giải quyết các vấn đề KT-XH cho huyện nhà, góp phần xây dựng thành công nông thôn mới.

2.4. Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế trang trại của huyện Bần

2.4.1. Kết quả đạt được

Trong những năm gần đây, KTTT của huyện đã có sự gia tăng về số lượng và chất lượng. Các kết quả này là sản phẩm của các chính sách trang trại, và sự hỗ trợ từ các cấp, các ngành trong toàn huyện. Mặt khác, trang trại đã đem lại nguồn vốn đầu tư vào sản xuất và mang lại hiệu quả cao, hàng năm đem lại thu nhập hàng triệu đồng, khi lợi nhuận hàng hóa ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của huyện và mặt sản phẩm thành lân cận. Góp phần phát triển KT – XH trên địa bàn huyện.

Phát triển KTTT là nền tảng và phát huy năng lực của kinh tế thị trường, là điểm phát triển chuyển sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn. Góp phần tích cực trong quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ cơ sở phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu nông sản, đẩy nhanh quá trình chuyên môn hóa sản xuất.

Phát triển KTTT cũng đã cho thấy khả năng thích ứng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các nông hộ ngày càng cao, đặc biệt là khi nông hộ đang linh hoạt với thị trường. Đồng thời, thông qua KTTT cũng góp phần đẩy nhanh quá trình ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, thực hiện giải pháp, các giải pháp cây con mới có năng suất, chất lượng, giá trị hàng hóa cao như lúa siêu năng, gà siêu thịt

siêu trình. Để nâng cao chất lượng giá sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng thu nhập cho trang trại.

Phát triển kinh tế trang trại thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn ngày càng phát triển, khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản địa phương. Hình thành và phát triển KTTT, di sản tích tụ hoang hóa, đất rừng, đất mìn trên địa bàn huyện cũ đưa vào khai thác và sử dụng có hiệu quả, giảm thiểu sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, tạo ra vùng sản xuất tập trung có khả năng hàng hóa lớn, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Đồng thời, vì những lợi ích đáng kể, nhiều mô hình kinh tế ven, KTTT đã phát triển các vùng và chốt, nâng cao thu nhập kinh tế hộ, góp phần xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn huyện, góp phần vào việc xây dựng nông thôn mới thành công.

Formatted: Expanded by 0.2 pt

2.4.2. Thuận lợi và khó khăn

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

Bên cạnh những lợi ích đất đai đáng ghi nhận về tình hình phát triển của các TT trên địa bàn huyện thì còn tồn tại những khó khăn sau:

Thứ nhất, việc phát triển kinh tế trang trại còn mang tính chất phát triển nông dân, chưa đi vào quy hoạch chặt chẽ, thiếu trình độ tiêu thụ sản phẩm nông sản và còn lệ thuộc nhiều vào thị trường.

Thứ hai, việc cung ứng và quản lý chất lượng nguồn giống, công nghệ chế biến sản phẩm chăn nuôi chưa đảm bảo, còn lạc hậu và chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển của trang trại hiện nay.

Thứ ba, sự bất cập trong các chính sách hỗ trợ cho phát triển trang trại như là vốn, thuế, hành chính, lãi suất tín dụng, vốn chi phí không đảm bảo cho sản xuất trang trại mang tính thị trường. Các chính sách khuyến khích phát triển trang trại chưa đồng bộ và nhân rộng trong nhân dân. Các cấp chính quyền cần chú ý thực hiện “vào cuộc” giúp nông dân vượt qua những khó khăn nên việc quy hoạch, hình thành phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung chặt chẽ, chưa có chính sách hỗ trợ xây dựng các vùng chuyên canh hóa, không đáp ứng nhu cầu phát triển chung của địa phương.

Thứ nhất, khi nền kinh tế phát triển thông tin của các doanh nghiệp còn hạn chế, trình độ lao động của các doanh nghiệp chưa qua đào tạo đồng nghĩa với việc ứng dụng các tiến bộ KH-KT vào phát triển doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Trình độ kỹ thuật, quản lý của các doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

Thứ hai, thời gian giao dịch, chi phí thuê đất; thủ tục giao dịch, chi phí thuê đất còn nhiều khó khăn; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn rất chậm làm ảnh hưởng quá trình đầu tư của các doanh nghiệp.

Thứ ba, khi nền kinh tế phát triển nền kinh tế vay tín dụng của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc cho vay vốn ngắn hạn của phù hợp với chu kỳ kinh doanh. Các quy định của cơ quan quản lý Nhà nước như thú y, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng thực phẩm gia súc còn nặng nề, chi phí đầu tư kỹ thuật và trang thiết bị phát triển nền kinh tế.

Thứ tư, vấn đề môi trường của doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, còn xảy ra tình trạng ô nhiễm, gây ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe của người dân, nhất là khu vực nông thôn.

Formatted: Centered, Level 1, Space Before: 0 pt

**CHƯƠNG 3. PHÂN NGÀNH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ
TRANG TRẠI HUYỆN BÀN TRONG THỜI GIAN TỚI**

3.1. Phân ngành phát triển kinh tế trang trại của huyện Bàn

Trong những năm qua, KTTT đã đem lại nhiều thành quả đáng khích lệ. Nông nghiệp kinh tế của huyện đã chuyển dần theo chiều hướng tích cực, KTTT đã góp phần thu nhập không nhỏ vào ngân sách của tỉnh. Huyện đã giảm bớt quy mô sản xuất hàng trăm lao động cho thuê, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo nông thôn. Phát huy lợi thế, trong những năm tới huyện phải hình thành phát triển KTTT như sau:

Thứ nhất, KTTT vẫn là mô hình kinh tế quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, là xu hướng khai thác tối đa hợp lý, sản xuất hàng hóa với số lượng lớn làm cho giá thành sản phẩm hạ, chi tiêu hàng hóa tiết kiệm hơn nên cạnh tranh cao trên thị trường.

Thứ hai, phát triển KTTT chuyên môn và chi tiêu, hình thành và xây dựng mô hình sản xuất thí điểm phát huy tiềm năng đã có để tìm kiếm quy mô ở các vùng lân cận. Nâng cao trình độ kỹ thuật KH - KT các trang trại.

Thứ ba, phát triển đa dạng loại hình, quy mô trang trại nhỏ, vừa hoặc quy mô lớn phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mỗi xã khai thác hiệu quả về đất đai và nguồn lực khác nhau có thể áp dụng. Ở vùng biên, cần phải quy hoạch lại phát triển nuôi trồng thủy sản, đó là tiềm năng lớn trong tương lai của huyện. Cần phải hình thành nuôi trồng thủy sản chính là ngành chủ nuôi mới của huyện.

Thứ tư, quy hoạch các cây trồng con giống sao cho hợp lý có thể phát huy lợi thế so sánh của mỗi vùng. Phát triển ngành cây con giống có giá trị kinh tế cao, nhất là ở vùng miền núi hàng xuất khẩu. Có chính sách quy hoạch và phát triển trang trại theo hướng chuyên môn hóa, thâm canh và tăng vụ.

3.2. Mục tiêu phát triển kinh tế trang trại của huyện Bàn

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển KTTT của huyện trong thời gian tới cần phải hình thành mục tiêu: Phát huy tối đa các nguồn lực sẵn có về đất đai, vốn, lao động tăng tính sản xuất nông

sản hàng hóa theo hình thức bán và mua phù hợp với cơ chế thị trường. Thúc đẩy công tác phân công lao động trong toàn xã hội, giảm quy mô thất nghiệp, tăng thu nhập cho người dân, thúc đẩy xóa bỏ đói nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng. Khuyến khích chuyên gia công nghệ và khoa học tiên tiến vào sản xuất, lựa chọn ngành cây con giá trị có năng suất cao. Thay đổi phong tục tập quán lạc hậu, xóa bỏ kiêu hãnh sản xuất khép kín, tận dụng tiềm năng nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn và bán và mua.

3.2.2. Mục tiêu chủ yếu

Trong chiến lược phát triển KT, XH năm 2015 của huyện Yên Bình nói chung và phát triển KTTT nói riêng đã xác định mục tiêu: Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 – 2015 đạt 21 – 23%/năm, tăng sản lượng trang trại lên 100 trang trại, trong đó có 80 trang trại đạt chuẩn quy mô gia đình tích tụ sản phẩm phát triển KTTT là 57.52 ha, tăng 30 ha so với năm 2012. Tiếp tục khai thác 150 ha diện tích quỹ đất hoang hóa, đất trống và 150 ha diện tích đất mìn c và đất ven biển phát triển trang trại nuôi trồng thủy sản, trang trại trồng trọt, tạo nên nguồn sản phẩm hàng hóa chính hàng xuất khẩu. Giá trị sản xuất của loại hình kinh tế trang trại đạt 45% - 50% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Có hơn 80% trang trại chuyển giao khoa học công nghệ, nâng cao trình độ kỹ thuật khoa học – kỹ thuật vào sản xuất. Phấn đấu 100% các chủ trang trại đều nâng cao trình độ tay nghề. Hàng năm KTTT sẽ giảm quy mô cho 500 lao động mất việc làm. Năm 2015, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 4%.

3.3. Giải pháp phát triển kinh tế trang trại của huyện Yên Bình

3.3.1. Giải pháp quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng

Hàng thế kỷ nay lịch sử huyện Yên Bình đã áp dụng các nhu cầu sản xuất chăn nuôi trang trại. Do đó, cần phải nâng cấp các kênh mương, hệ thống cấp thoát nước vì việc chăn nuôi là rất quan trọng, nó liên quan đến sức khỏe, năng suất và tác động phát triển KTTT.

Ti n hành bê tông hóa h th ng ng giao thông nông thôn nh ng thôn, xã còn l i m b o cho vi c luân chuy n hàng hóa gi a các vùng trong và ngoài t nh v i m c ích là m r ng th tr ng phát tri n KTTT.

Quy ho ch phát tri n các trang tr i ch n nuôi xa khu dân c . ng th i, Nhà n c ph i có chính sách h tr các trang tr i trong vi c xây d ng h th ng x lý ch t th i các trang tr i ch n nuôi, tránh gây ô nhi m môi tr ng.

Chính quy n a ph ng và các c p b ngành có liên quan t o m i i u ki n các ch trang tr i có th m b o s phát tri n b n v ng c a trang tr i thông qua vi c nâng c p, b trí c s h t ng m t cách h p lý, khoa h c.

3.3.2. Gi i pháp v v n, huy ng ngu n l c v n tái u t cho phát tri n kinh t trang tr i

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

Các t ch c tín d ng t o i u ki n thu n l i cho vi c vay v n i v i phát tri n kinh t trang tr i nh thành l p qu cho vay kinh t trang tr i t huy ng các ngu n v n nhàn r i trong dân, quy nh lãi su t và th i h n cho vay h p lý, c n phát tri n hình th c cho vay tín ch p, m c v n vay nhi u h n so v i quy nh hi n nay c a ngân hàng. Th c hi n Quy t nh s 423/Q /NHNN ngày 22/9/2000 c a Th ng c Ngân hàng Nhà n c v quy nh chính sách tín d ng ngân hàng i v i kinh t trang tr i.

Ph i h p v i các đ án cho vay xóa ói gi m nghèo c a H i Ph n , H i Nông dân và các ch ng trình khuy n nông v i lãi su t u ãi t ng ngu n v n vay cho KTTT, nên u tiên cho m t s trang tr i mang tính chí n l c và trang tr i m i thành l p. ng th i các t ch c chính tr xã h i (H i Nông dân, H i Ph n ...) b trí m t ph n kinh phí t các ngu n v n cho vay phát tri n theo mô hình trang tr i.

L p đ án gi i thi u tí m n ng và c h i h p tác u t , nh t là u t khoa h c công ngh , nhà máy ch b i n th c n gia súc, ch b i n nông s n, th tr ng tiêu th thu hút c các ngu n v n t các ngành ngh khác u t vào phát tri n KTTT.

Các trang tr i c mi n, gi m tỉ n thuê t theo quy nh c a pháp lu t v t ai khi thuê t tr ng i núi tr c, t hoang hoá hình thành trang tr i tr ng cây

công nghiệp, trồng cây lâu năm và khi thuê đất tích các vùng nông thôn để phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và trồng rừng.

Nhà nông dân nên có chính sách tín dụng ưu đãi cho các trang trại theo hai hình thức: Trồng và vay cao hơn cho kinh tế trang trại, nông thôn và trồng và vay trung và dài hạn, không phân biệt vay gia đình các khu vực kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh, nông nghiệp hóa thị trường, giảm lãi suất... coi trọng là một phần gián tiếp Nhà nước hỗ trợ cho trang trại. Cần có cơ chế cho phép ngân hàng thương mại chấp nhận cho vay theo dự án đầu tư nông nghiệp (bao gồm chi phí trả lãi ngân hàng) để vay KTTT.

Cần miễn giảm thuế cho vay, thu nhập phù hợp với các mục tiêu kinh tế xã hội KTTT. Tóm lại, ưu tiên thu hút các chủ trang trại đầu tư kinh doanh và vận hành các tài sản tín dụng. Ngoài ra cần có chính sách riêng của huyện tùy theo tình hình thực tế mà hỗ trợ, ưu đãi lãi suất vay cho các chủ trang trại mới thành lập hay có khó khăn trong quá trình xây dựng phát triển trang trại.

3.3.3. Giải pháp về tài chính

Ưu tiên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ trang trại, hộ gia đình để giao đất phát triển theo quy hoạch. Cần thực hiện kiểm tra, kiểm kê thực tế trang trại cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại để xây dựng trang trại đạt tiêu chuẩn nhằm tạo điều kiện cho các chủ trang trại yên tâm đầu tư và vay vốn sản xuất.

Khuyến khích các hộ dân chuyển nhượng, đổi mới, thiết lập điều kiện tích tụ ruộng đất hàng thế hệ sản xuất tập trung theo quy mô lớn. Và tiếp tục giao đất, cho thuê đất tích tụ đất đai, đất đai cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân có nhu cầu phát triển KTTT nông nghiệp ưu tiên ưu đãi về thuế, có thể trong thời gian đầu không phải nộp thuế đất.

Đối với cá nhân, hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp hoặc các ngành khác có nguy cơ mất việc và kinh doanh nông nghiệp đầu tư vào phát triển trang trại thì chính quyền địa phương nên ưu tiên cho thuê đất sản xuất.

T o i u k i n t h u n l i c h o v i c t h u ê t , c p q u y n s d n g t c h o c á c d á n c h b i n , d c h v à m r n g d i n t í c h c h o c á c t r a n g t r i . T h c h i n y c á c c h í n h s á c h k h u y n k í c h c a c á c n g à n h v l n h v c n ò n g n g h i p .

Xây d ñ g á n g i a o t , c h o t h u ê d i n t í c h t g ò i , t m t n c , t n h i m m n b h o a n g c h o h g i a ì n h , t c h c , c á n h â n p h á t t r i n k i n h t t r a n g t r i . C ó c h í n h s á c h u ã i v n v a y , m i m g i m t i n t h u ê t t h e o q u y n h c a p h á p l u t c h o v i c p h á t t r i n t r a n g t r i n h n g d i n t í c h t n à y .

3.3.4. Gi i p h á p v k h o a h c c ô n g n g h

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

K h o a h c c ô n g n g h l à y u t q u y t n h h i u q u s n x u t k i n h d o a n h c a t r a n g t r i , l à l c l n g t r c t i p t n g n n g s u t l a o n g . i v i t r a n g t r i , g i á c l à n g l c c á c c h t r a n g t r i a K H – K T v à o s n x u t c ó h i u q u c a o n h t . N h n g h i n n a y , v n a k h o a h c c ô n g n g h v à o n ò n g t h o n c ò n h n c h . V i v y c n p h i :

M t l à , u t i ê n x â y d ñ g c á c m ô h ì n h k h u y n n ò n g , k h u y n n g t i c á c t r a n g t r i . T i p t c c h u y n g i a o t i n b K H – K T v à c ô n g n g h . a v à o s n x u t c á c l o i c â y c o n g i n g c ó n n g s u t c a o , g i n g t b i n g e n , c ó k h n n g c h n g c h u v i s â u b n h t t . c b i t p h i a c g i i h ó a v à o s n x u t t i c á c t r a n g t r i , n h t l à n h n g k h â u c h b i n , b o q u n , g i m t l s n l n g h à n g h ó a t h o a r a t h t r n g .

Hai là , t o i u k i n c h o c á c c h t r a n g t r i g i a n h p c á c c â u l c b , h i n g h i p , t h p á c , h p á c x â d c h v c ó t h t r a o i t h o n g t i n h p á c v k t h u t t i m i á c n h m t r a o i h c t p k i n h n g h i m , c h u y n g i a o c ô n g n g h k t h u t .

Ba là , c ô n g n g h t h o n g t i n c n g r t q u a n t r n g v i v i c s n x u t , n ó g n v i c ô n g n g h s i n h h c . â y l à h a i n g à n h b i n i n h a n h n h t t r o n g g i a i o n h i n n a y . P h á t t r i n c ô n g n g h t h o n g t i n l à c h o c á c c h t r a n g t r i n m k p t h i , x l ý k p t h i n h n g t h o n g t i n q u a n t r n g n h : c h í n h s á c h c a n g , n h n g t i n b c a k h o a h c c ô n g n g h , n h u c u t h t r n g ... l à h t s c c n t h i t . V p h í a N h à n c c n l m t t c ô n g t á c t h o n g t i n k i n h t , a n h n g t h o n g t i n n à y n n g i s n x u t t h o n g q u a n h i u h t h n g k ê n h t r o n g ó c ó t h o n g q u a h t h n g k h u y n n ò n g t n g k h n n g

tiếp tục nâng cao sản xuất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của các trang trại trên địa phương.

Formatted: Expanded by 0.3 pt

Bên cạnh, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, thực hiện quy trình sản xuất, duy trì vệ sinh môi trường và sức khỏe. Áp dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi. Các hộ nông dân, trang trại tham gia hội đồng vào sản xuất áp dụng các hộ nông dân, trang trại.

Nhằm, khuyến khích các hình thức liên kết và hợp tác trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ nông nghiệp, trong đó coi trọng sự liên kết giữa các trung tâm, viện nghiên cứu trong và ngoài huyện với các trang trại hộ nông dân. Khuyến khích các hộ nông dân và các hộ kinh doanh nông nghiệp chuyên nghiệp chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ cho các trang trại.

3.3.5. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

Thị trường luôn là vấn đề bức xúc hiện nay ở các hộ nông dân. Đây là một "nút thắt" trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiện nay của nhiều hộ nông dân. Vì hầu hết các sản phẩm mà trang trại sản xuất ra chủ yếu là sản phẩm thô, bán thẳng cho người mua... Vì vậy, hiện nay, các hộ nông dân không thể thực hiện chính sách thị trường nông thôn không có kênh phân phối thông tin và quảng cáo thị trường. Vì vậy, giải pháp về thị trường là một vấn đề cần được giải quyết bởi cơ quan phát triển kinh tế và thương mại của KTTT. Các hộ nông dân gặp khó khăn trên các mặt:

Thứ nhất, các trang trại cần hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau trong khâu chuyển đổi và tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm của mình bằng các biện pháp như: liên kết các mô hình trang trại với nhau; chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh trong việc tìm kiếm thông tin thị trường,...

Thứ hai, huyện cần có chính sách hỗ trợ thị trường nông thôn về cơ chế thông thoáng, khuyến khích và thu hút các doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài huyện đầu tư phát triển dịch vụ vào và xuất ra cho KTTT. Bên cạnh đó, cần

c n có chính sách hỗ trợ cho các chương trình khi gặp rủi ro do biến động giá cả, thị trường hoặc do dịch bệnh.

Thứ ba, tổ chức các hình thức dịch vụ, sản xuất kinh doanh nông nghiệp liên hoàn tại các khâu đầu vào cho đến khâu đầu ra của sản xuất trong đó nhà nông vai trò của các tổ chức nông nghiệp Nhà nước như ngân hàng, bưu điện, khuyến khích tham gia của mọi thành phần kinh tế tạo ra chuỗi giá trị sản phẩm với giá trị gia tăng cao cho các chương trình. Nhà nước cần tăng cường công tác đ. báo thị trường và cung cấp thông tin thị trường cho các chương trình kịp thời nhất và triển khai cho phù hợp.

Formatted: Expanded by 0.2 pt

Thứ tư, hình thành và phát triển kinh tế hợp tác trên cơ sở tự nguyện và m. b. nguyên tắc các bên cùng có lợi giữa các chương trình và các hộ nông dân gia đình thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá. Khuyến khích phát triển hình thức nông thôn và các trung tâm giao dịch mua bán nông sản, vật tư nông nghiệp các thị trường, thị trường là các ngân hàng trung phát triển kinh tế nông nghiệp.

Thứ sáu, thành lập hợp tác xã, tổ hợp dịch vụ chăn nuôi và thị trường tiêu thụ, kh. c. p. c. d. n. d. n. tình hình thị trường nông thôn, tạo ra chuỗi giá trị cho các chương trình không chỉ xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình mà còn có chuỗi giá trị còn có thể thu gom của các chương trình khác, hay khuyến khích làm dịch vụ thị trường nông nghiệp.

Formatted: Expanded by 0.2 pt

3.3.6. Giải pháp tác động của các chương trình

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

Vì quy mô rất nhỏ, các chương trình không thể nắm bắt tất cả các yêu cầu khoa học, công nghệ, thị trường tiêu thụ, nguồn vốn... Vì vậy việc hình thành liên kết, liên doanh là nhu cầu sống còn cho sự tồn tại và phát triển của các chương trình.

Thứ nhất, hình thành và phát triển quan hệ hợp tác giữa các chương trình nhằm trao đổi kinh nghiệm, trình độ quản lý, trao đổi sản phẩm, dịch vụ nâng cao hiệu quả kinh tế.

Thứ hai, khuyến khích thành lập các câu lạc bộ, tổ hợp tác theo từng loại hình chương trình liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, tổ chức tranh đấu và sản

nh trong tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, hạn chế tình trạng ép giá của các tổ chức và rủi ro trong sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, xây dựng mối quan hệ giữa các tổ chức, cơ quan trong và ngoài ngành các cơ quan, tổ chức là chủ yếu, tiêu thụ sản phẩm nông sản.

3.3.7. Nâng cao vai trò quản lý và hỗ trợ của Nhà nước đối với KTTT

Tác động của chính sách của Nhà nước đã ban hành về KTTT, tạo môi trường thuận lợi, hành lang pháp lý cho các trang trại phát triển, phát huy tiềm năng, nguồn vốn theo đúng hướng. Có chính sách khuyến khích ưu tiên cho nông trang trại có quy mô lớn, ứng dụng công nghệ tiên tiến KH – KT.

Thúc đẩy công tác đào tạo, bồi dưỡng cho các cơ quan, tổ chức có liên quan trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Cùng với đó, khuyến khích chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các trang trại công nghệ tiên tiến nâng cao tay nghề cho người lao động.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến các chính sách của Đảng và Nhà nước công tác kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức hiện tại các quy định của pháp luật về quản lý giết mổ, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Tổ chức kiểm tra, giám sát cho các cơ quan, tổ chức hiện tại về việc Nhà nước theo quy định của pháp luật, đồng thời bổ sung quy định chính sách của các trang trại về tài sản và các lợi ích khác.

Formatted: Level 3, Indent: First line: 0 cm

Formatted: Not Expanded by / Condensed by

Formatted: Centered, Level 1

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu và tình hình phát triển KTTT trên địa bàn huyện Tân Bình, tỉnh Quảng Nam, khóa luận của tôi đã trình bày và giải quyết các vấn đề sau:

Một là, bài viết đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến phát triển KTTT. Qua đó, có thể thấy rằng KTTT là một bộ phận quan trọng của thành tựu kinh tế nông nghiệp của nước ta. Vì sự phát triển KTTT là một yếu tố khách quan, là động lực phù hợp với thực tiễn và đúng đắn trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn của huyện.

Hai là, KTTT là một bộ phận của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa của huyện hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nên nó cần có những tác động của chính sách vĩ mô của Đảng và Nhà nước để nông nghiệp, ngành KTTT có thể phát triển các ngành và mà các thành phần kinh tế khác trong ngành nông nghiệp phát triển. Ngoài ra, KTTT vẫn mang tính đặc thù của ngành sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nên phải tuân thủ theo sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo chỉ hướng tích cực, góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng thành công nông thôn mới.

Ba là, bài viết đã đánh giá được thực trạng phát triển của các trang trại trên địa bàn huyện, từ đó rút ra những thành công và những tồn tại, khó khăn mà các trang trại hiện nay đang gặp phải để đưa ra các giải pháp thúc đẩy phát triển KTTT trong thời gian tới.

Bốn là, KTTT huyện Tân Bình tuy mới phát triển nhưng đang có khai thác có hiệu quả, đã thu hút được nguồn lao động, tạo ra công việc làm mang lại thu nhập đáng kể cho người dân địa phương. Tuy nhiên, quy mô các trang trại vẫn còn nhỏ, tiềm năng phát triển của huyện lại dồi dào nhưng chưa có khai thác hết, còn một số trang trại gặp khó khăn trong việc vay vốn hoặc chuyển giao KH - KT và công nghệ nên KTTT phát triển vẫn chưa đạt được những tiềm năng của huyện. Vì thế, trong thời

gian t i huy n ph i có chính sách h p lý t o i u kì n cho KTTT phát tri n và thu hút ngày càng ông lao ng trong nông nghi p, góp ph n chuy n d ch c c u kinh t , c c u lao ng theo h ng CNH, H H t n c.

2. Kĩ n ngh

Trong quá trình nghiê n c u tài, nh n th y c nh ng v n còn t n t i trong ví c phát tri n KTTT huy n i n Bàn, tôi a ra m t s kĩ n ngh sau:

- i v i t nh Qu ng Nam:

+ C n cố nh ng ch ng trình nghiê n c u m t cách toàn di n kinh t , xã h i, k thu t huy n i n Bàn. T ó k p th i ho ch nh nh ng chính sách phù h p phát tri n b n v ng n n kinh t c a huy n.

+ Chú tr ng u t xây d ng h t ng k thu t, th c hi n ch ng trình phát tri n kinh t trang tr i, nâng c p và m r ng c s v t ch t cho các trang tr i.

+ L p d án gi i thi u t i m n ng và c h i h p tác u t , nh t là u t công ngh k thu t, khu công nghi p ch bi n và b o qu n nông s n. Ph i h p th c hi n v i các ch ng trình khuy n nông, khuy n ng và d án xóa ói gi m nghèo t ng ngu n v n vay cho phát tri n KTTT.

+ C n t o ra nh ng c ch thông thoá ng h n, t o i u kì n cho các ch trang tr i trong vay v n nhanh, k p th i cho phù h p v i tính th i v c a trang tr i, nên t ng v n vay, th i gian vay dài h n h có c h i u t vào ví c xây d ng, m r ng quy mô trang tr i phù h p v i s phát tri n c a kinh t th tru ng. ng th i thông qua các t ch c chính tr xã h i (H i Nông dân, H i Ph n , Ngân hàng chính sách xã h i ,...) t nh nên trích m t ph n kinh phí t các ngu n v n cho vay phát tri n mô hình KTTT.

+ T o i u kì n cho kinh t h p tác phát tri n làm t t d ch v u vào, u ra t o i u kì n cho KTTT i vào s n xu t chuyên môn hoá.

- i v i chính quy n a ph ng huy n i n Bàn:

+ T i n hành quy ho ch vùng trang tr i t p trung quy mô l n g n li n v i xây d ng k t c u h t ng, nh t là h th ng th y l i, giao thông, i n n c, x lý ch t th i và b o v môi tr ng.

+ Khai thác tài nguyên hoang dã, tài nguyên rừng, tài nguyên biển phát triển và đa dạng các loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản, trang trại trồng trọt, trồng cây công nghiệp xói mòn đất, bảo vệ môi trường sinh thái địa phương và có thể phát triển mô hình trang trại gắn với môi trường sinh thái phục vụ cho ngành du lịch.

+ Hỗ trợ cho người dân áp dụng các máy móc vào sản xuất kinh doanh du lịch hình thức trả giá, lãi suất thấp hơn góp.

+ Có các chính sách hỗ trợ cho chủ trang trại khi gặp rủi ro do biến động giá cả, các thị trường hàng hóa do dịch bệnh.

+ Thu hút các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến, bảo quản nông sản phẩm có công nghệ tiên tiến cho giá trị kinh tế cao.

+ Mở rộng các hình thức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư tại từng trang trại, từng công nghệ tác động tích cực đến các lĩnh vực nông nghiệp.

+ Đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất cây giống, con giống, các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm bảo đảm yêu cầu bền vững của KTTT.

- Về nội dung các chủ trương:

+ Các chủ trương trên cần có chỉ dẫn cụ thể trong quá trình xây dựng và phát triển KTTT, phải dựa trên nguyên tắc phù hợp với khả năng và nguồn lực của mình như: cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực. Và các ngành phải có phòng nghiên cứu, tìm ra phương pháp kỹ thuật tiên tiến, công nghệ tiên tiến, công nghệ - công nghệ, nâng cao trình độ lao động, sản phẩm đầu ra bảo đảm chất lượng... Đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, có uy tín với thị trường trong và ngoài nước. Làm được điều này, thực hiện các chủ trương trên phải quy hoạch lại trang trại của mình, ưu tiên khâu chăn nuôi có khả năng tận dụng, có chất lượng cao, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật công nghệ mới và thích nghi với điều kiện tự nhiên, thuận lợi cho sự phát triển.

+ Các chủ trương trên phải hoàn toàn chấp hành với khả năng hiện có, không nên trông chờ, dựa vào Nhà nước và địa phương. Các chủ trương trên nên nắm bắt và tận dụng các cơ hội của mình, nhất là vận dụng các nguồn vốn: Vốn tự có, vốn

ngân hàng, v n anh em bà con, b n bè... có chí n l c tr c m t và lâu dài phát tri n KTTT.

+ C n có các ph ng án thay m i và áp d ng m t cách h p lý các ti n b KH - KT sao cho m b o tính khoa h c, hi u qu và ti t ki m.

+ Nhân r ng s l ng trang tr i lên và s n xu t theo quy mô hàng hóa l n, l y m t s trang tr i làm m i nh nh ng t i xu t kh u ra th tr ng.

+ Nên quan tâm n i ng lao ng, không ch v m t l ng mà c n thi t áp ng v m t “ch t”, t o i u ki n a lao ng i ào t o ki n th c ti p c n m t cách t i u nh t v các ti n b khoa h c vào phát tri n trang tr i.

+ Các ch trang tr i có các ph ng án xây d ng các chí n l c h ng n th tr ng sao cho h p lý, t ó xác nh c m c tiêu, h ng i thích h p v i th tr ng và làm n n cho các b c i c th sau này.

+ Do toàn c u hóa trên m i l nh v c thì v n qu n lý th ng hi u c n c quan tâm hàng u, vì v y các ch trang tr i c n xây d ng và phát tri n cho trang tr i có th ng hi u riêng v s n ph m. Suy cho cùng m c ích c a trang tr i là ph i t n t i và phát tri n lâu dài có m t s n ph m ích th c.

+ B n thân các ch trang tr i c ng ph i có ý th c t h c, t b i d ng nâng cao trình chuyên môn và kinh nghi m qu n lý thông qua các hình th c h p tác trao i, úc rút kinh nghi m phát tri n KTTT ngày càng sâu r ng h n.

+ Các ch trang tr i liên k t u t k t c u h t ng c a huy n xây d ng h th ng i n, th y l i, kênh m ng t i tiêu cho thích h p v i khu v c trang tr i phòng các hi n t ng r i ro trong s n xu t do i u ki n t nhiên gây ra, nh t là h th ng n c th i c a trang tr i.

+ Các ch trang tr i ph i ch ng h p tác v i các trung tâm (thú ý, b o v th c v t) phát hi n các lo i d ch b nh k p th i ng n ch n l y nhi m i v i cây tr ng và v t nuôi. ng th i x lý các lo i gi ng ã thoái hóa, c n thay i gi ng m i có n ng su t cao h n, áp ng v i nhu c u th tr ng.

Formatted: Font: 15 pt

Formatted: Level 1

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006) - Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lê Nin - Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI - Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI - Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia
4. Trần Thị Huệ - Phát triển kinh tế trang trại huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An trong giai đoạn hiện nay - Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế
5. Nguyễn Minh Hằng (2000) - Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa Việt Nam – Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội
6. Lê Trọng (2000) - Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường - Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc
7. Mai Văn Xuân (2008) - Bài giảng kinh tế nông nghiệp và trang trại - Trường Đại học Kinh tế Huế
8. Đào Huệ Hòa (2007) - Vai trò của trang trại gia đình trong quá trình phát triển miền nông nghiệp bền vững - Tạp chí kinh tế và Nông nghiệp
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2011) - Thông tư số 27 Quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại
10. Đảng bộ huyện Nghi Xuân (2011) - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc huyện Nghi Xuân lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2010 – 2015
11. Ủy ban Nhân dân huyện Nghi Xuân (2012) - Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012
12. Ủy ban Nhân dân huyện Nghi Xuân (2012) – Kế hoạch phát triển kinh tế trang trại huyện Nghi Xuân giai đoạn 2012 - 2016

~~13.~~ [Chi c c Th ng kê huy n i n Bàn – Niên giám thông kê các n m t 2008 – 2012](#)

Formatted: Bullets and Numbering

~~14.~~ 13. Ban Kinh t trung ng (1998) – Công v n s 216/KTTW ngày 04/09/1998

~~15.~~ 14. Ngh quy t s 06 – NQ/TW, ngày 10/11/1998 c a B Chính tr v m t s
v n phát tri n nông nghi p và nông thôn

~~16.~~ 15. Ngh quy t s 03/ 2000/NQ – CP c a Chính ph v kinh t trang tr i ngày
02/02/2000

[16. Chi c c Th ng kê huy n i n Bàn – Niên giám thông kê các n m t 2008 – 2012](#)

Formatted: Indent: Left: 0.63 cm, Hanging: 0.63 cm, Numbered + Level: 1 + Numbering Style: 1, 2, 3, ... + Start at: 1 + Alignment: Left + Aligned at: 0.72 cm + Indent at: 1.88 cm

17. Nguyễn Khắc Hoàn (2004) – Phát tri n Kinh t trang tr i Th a Thiên Hu -
Tr ng i h c Kinh t - i h c Hu

Formatted: Bullets and Numbering

18. ào Th C m Nhung (2012) – Phát tri n n n nông nghi p hàng hóa huy n i n
Bàn, t nh Qu ng Nam

19. M t s website: - Dienban.quangnam.gov.vn

- Tailieu.vn
- Tapchicongsan.org.vn
- Chinhphu.vn

PHẦN I

PHẦN II

A: Nội dung thông tin chung về TT

- Họ và tên chủ TT:.....
- Tuổi..... Giới tính.....
- Địa chỉ TT:.....
- Loại hình TT chăn nuôi:.....Năng suất thành lập:.....
- Số con xuất, chăn nuôi con gì (chính):.....
- Quy mô đàn nuôi:.....
- Ngoài ra, TT có số con xuất chăn nuôi thêm như loại cây con, số sản phẩm gì không? (ghi rõ):.....

B: Các yếu tố thể hiện năng lực TT

- Lao động
 - Tổng lao động.....(..... nam,..... nữ)
 - Lao động gia đình.....;lao động thuê ngoài.....(thuê theo ngày....., thuê theo vụ.....)
 - Tiền thuê mặt ngày công lao động:..... đồng.
 - Trình độ chuyên môn:
 - Qua đào tạo:.....
 - Chưa đào tạo:.....
- Thiết bị (hàng)
 - Tổng DT tự nhiên:.....
 - đất nông nghiệp:.....
 - đất lâm nghiệp:.....
 - đất thổ cư:.....
 - đất khác:.....
 - đất giao quy hoạch lâu dài:.....
 - đất thuê mướn:.....
- Vốn đầu tư kinh doanh (triệu đồng)
 - Tổng vốn:.....
 - Trong đó: - Vốn tự có:.....
 - Vốn vay:.....
 - Vốn cấp:.....
 - Vốn lưu động:.....

C: Kết quả sản xuất kinh doanh của TT (triệu đồng)

- Tổng doanh thu trong năm:....., trong đó thu từ:
 - Cây trồng.....
 - Gia súc.....gia cầm.....
 - Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ):.....

Formatted: Font: 15 pt

Formatted: Centered, Level 1

Formatted: Font: 7 pt

Formatted: Centered

- Thu nhập ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ khác:.....
- 2. Tổng chi phí:....., trong đó chi cho:
 - Cây trồng.....
 - Gia súc.....gia cầm.....
 - Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ):.....
 - Thu nhập ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ khác:.....

- 3. Tổng lợi nhuận:.....trong đó thu từ:
 - Cây trồng.....
 - Gia súc.....gia cầm.....
 - Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ):.....
 - Thu nhập ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ :.....

D: Kiến thức sách TT (trả lời có hoặc không)

- | | | |
|--------------------------------------|----|---------|
| 1. Cơ sở quy hoạch sản xuất lâu dài: | có | không |
| 2. Cho vay dài hạn: | có | không |
| 3. Chính sách ưu đãi tín dụng: | có | không |
| 4. Cho vay ngắn hạn: | có | không |
| 5. Phân bổ ngân sách KH-KT: | có | không |
| 6. Thú y: | có | không |
| 7. Phòng bệnh: | có | không |
| 8. Có cây con gì nhập từ nước ngoài: | có | không |
| 9. Bảo vệ môi trường: | có | không |
| 10. Thương hiệu tiêu thụ: | có | — không |

E: Mối quan hệ thông tin thêm:

- 1. Ai, cơ quan nào chịu trách nhiệm sản xuất KDC nông, bà là TT:.....
- 2. Khi nào công nhận là TT thì TT có quy định gì?.....
- 3. TT đang gặp những khó khăn gì (liệt kê theo thứ tự cao nhất)?.....
- 4. Ông, bà có những gì về chính quy định nông?.....

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông bà!

Formatted: Centered

Page 24: [1] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:43:00 PM
Font: 10 pt		
Page 24: [2] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:41:00 PM
Centered		
Page 24: [3] Formatted	Thanh An	5/17/2013 4:02:00 PM
Centered, Level 1		
Page 24: [4] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:43:00 PM
Font: 9 pt		
Page 24: [5] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:41:00 PM
Centered		
Page 24: [6] Formatted Table	Thanh An	5/17/2013 2:41:00 PM
Formatted Table		
Page 24: [7] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [8] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [9] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Right		
Page 24: [10] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [11] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [12] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Right		
Page 24: [13] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [14] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [15] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Right		
Page 24: [16] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [17] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [18] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Right		
Page 24: [19] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
Centered		
Page 24: [20] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [21] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Right

Page 24: [22] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [23] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [24] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Right

Page 24: [25] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [26] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [27] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Right

Page 24: [28] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [29] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [30] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Right

Page 24: [31] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [32] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [33] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Right

Page 24: [34] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [35] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [36] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Right

Page 24: [37] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [38] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [39] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Right

Page 24: [40] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [41] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [42] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Right

Page 24: [43] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [44] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [45] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Right

Page 24: [46] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [47] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [48] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Right

Page 24: [49] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [50] Formatted Thanh An 5/17/2013 4:02:00 PM

Centered, Level 1

Page 24: [51] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [52] Formatted Table Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Formatted Table

Page 24: [53] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [54] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [55] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [56] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [57] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [58] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [59] Formatted Thanh An 5/17/2013 2:42:00 PM

Centered

Page 24: [60] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [61] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [62] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [63] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [64] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [65] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [66] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [67] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [68] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [69] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered

Page 24: [70] Formatted	Thanh An	5/17/2013 2:42:00 PM
-------------------------	----------	----------------------

Centered